

Hán vn tu hoc / Nguyên Vn
Ba

Nguyễn, Vn Ba (18..-19.. ; actif en 1940). Auteur du texte. Hán vn
tu hoc / Nguyễn Vn Ba. 1940-1942.

1/ Les contenus accessibles sur le site Gallica sont pour la plupart des reproductions numériques d'oeuvres tombées dans le domaine public provenant des collections de la BnF. Leur réutilisation s'inscrit dans le cadre de la loi n°78-753 du 17 juillet 1978 :

- La réutilisation non commerciale de ces contenus ou dans le cadre d'une publication académique ou scientifique est libre et gratuite dans le respect de la législation en vigueur et notamment du maintien de la mention de source des contenus telle que précisée ci-après : « Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France » ou « Source gallica.bnf.fr / BnF ».

- La réutilisation commerciale de ces contenus est payante et fait l'objet d'une licence. Est entendue par réutilisation commerciale la revente de contenus sous forme de produits élaborés ou de fourniture de service ou toute autre réutilisation des contenus générant directement des revenus : publication vendue (à l'exception des ouvrages académiques ou scientifiques), une exposition, une production audiovisuelle, un service ou un produit payant, un support à vocation promotionnelle etc.

[CLIQUER ICI POUR ACCÉDER AUX TARIFS ET À LA LICENCE](#)

2/ Les contenus de Gallica sont la propriété de la BnF au sens de l'article L.2112-1 du code général de la propriété des personnes publiques.

3/ Quelques contenus sont soumis à un régime de réutilisation particulier. Il s'agit :

- des reproductions de documents protégés par un droit d'auteur appartenant à un tiers. Ces documents ne peuvent être réutilisés, sauf dans le cadre de la copie privée, sans l'autorisation préalable du titulaire des droits.

- des reproductions de documents conservés dans les bibliothèques ou autres institutions partenaires. Ceux-ci sont signalés par la mention Source gallica.BnF.fr / Bibliothèque municipale de ... (ou autre partenaire). L'utilisateur est invité à s'informer auprès de ces bibliothèques de leurs conditions de réutilisation.

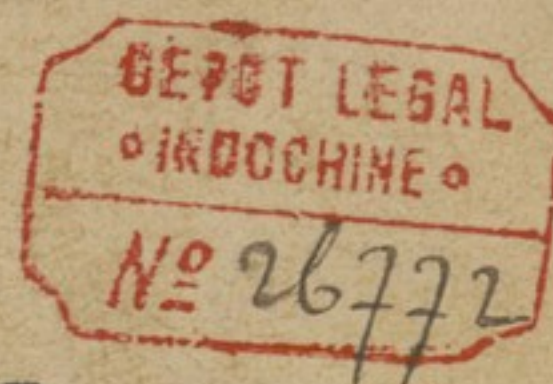
4/ Gallica constitue une base de données, dont la BnF est le producteur, protégée au sens des articles L341-1 et suivants du code de la propriété intellectuelle.

5/ Les présentes conditions d'utilisation des contenus de Gallica sont régies par la loi française. En cas de réutilisation prévue dans un autre pays, il appartient à chaque utilisateur de vérifier la conformité de son projet avec le droit de ce pays.

6/ L'utilisateur s'engage à respecter les présentes conditions d'utilisation ainsi que la législation en vigueur, notamment en matière de propriété intellectuelle. En cas de non respect de ces dispositions, il est notamment passible d'une amende prévue par la loi du 17 juillet 1978.

7/ Pour obtenir un document de Gallica en haute définition, contacter utilisation.commerciale@bnf.fr.

NGUYỄN - VĂN - BA



Hán - văn tự - Học

16°

Indochine.

1812

EDITIONS



HANOI

1940

1503

5044

NGUYỄN-VĂN-BA

HÁN-VĂN



TỰ HỌC

Quất-hiên VŨ-DUY-THIỆN

TRƯƠNG-VĂN-VẠN

(Duyệt-giả)



ĐÔNG-VINH ẤN CỤC

58, Phố hàng Đậu, 58

H A N O I

1940

16° Indoch
~~1603~~

CÁC SÁCH ĐỂ KHẢO CỨU

Khang-Hi tự-diễn 康熙字典

Hán-việt tự-diễn 漢越字典

Hán-tự tân tự-diễn 漢字新字典

Từ - nguyên 辭源

Từ-hải 辭海

Việt-Hán thông thoại tự-vị (Đỗ-văn-Đáp, Lê-như-Tiếp,
Bùi-trình-Khiêm)

Dictionnaire chinois-français (S. Couvreur)

Vocabulaire français-chinois (J. Ménard)

Dictionnaire chinois-français (Bailley)

Hán-việt từ-diễn (Đào duy Anh)

Leçons étymologiques — Graphies — Lexiques
(L. Wiegner)

Langue écrite — Mécanisme — Phraséologie chinoise
(L. Wiegner)

TỰA

TỰA

Khoa Hán-học cũng là một khoa nên khảo-cứu, nhưng theo lối cổ mà học thì công-phu quá, có người học vỡ lòng từ lên sáu tuổi đến ngoài hai mươi tuổi cũng chưa thông được chữ nghĩa và văn chương. Bởi vì trước ta chuyên học về khoa cử, nào kinh nghĩa, nào thơ phú, nào văn sách, chỉ chú ý học về từ chương, sự tích, học lối đặt câu văn cho già, cho bóng-bẩy, cho có điệu luật, như thế thật là khó. Có người học đến bảy tám mươi cũng chưa hay chữ được, đến có câu ngạn ngữ rằng: « Thế gian vô giá thị văn chương », nghĩa là văn chương không có giá nào cả, không có bờ bến, không có cùng cực. Thơ khó về hồn thơ, văn chương khó về ý tưởng, văn chương lối ấy thì khó thật.

Ngày nay cái học khoa cử đã kết-liều, mà

cái học về văn chương cũng tro tàn khói lạnh, sự thịnh-suy bĩ-thái ấy phó cho con tạo đổi thay, tang-thương biến cải.

Tôi nhân được quen biết ông **Nguyễn-văn-Ba**, ông tuy học về tây học nhưng rất chú-ý nghiên-cứu về Hán học. Ông lại rất có công học thuộc Á-Đông, thường là bạn nghiên-cứu thuộc nam thuộc tàu với tôi. Ông rất hiếu học, thích khảo cứu về triết-lý thánh-hiền kim-cổ, và đã diễn-thuyết tại hội Phật-giáo chùa Quán-sứ Hanoi nhiều lần.

Ông viết ra quyển Hán-văn tự-học, đưa tôi xem và duyệt qua lại. Tôi xem bộ sách này không phải cốt trau chuốt văn-chương, mà đặt theo lối mới, không cần bóng bẩy, chỉ làm sao cho người học dễ hiểu và dễ biết mà thôi. Tôi theo ý ông mà chữa qua vài chỗ thiếu sót, và rất hoan-nghênh lối khảo cứu này, khảo cứu có thực hành; lại mừng rằng trong nước có người hiếu học như ông, tất sau sẽ giúp ích cho đồng-bào nhiều lắm.

Nay kính tựa,

Quất-Hiên Vũ-duy-Thiện

HÁN - VĂN TỰ HỌC

TIỂU DẪN

Nếu xét hết các phương-pháp để học chữ nho từ trước đến giờ, thì thật cũng có nhiều lắm.

Hồi xưa, ta học cốt để viết văn chương cho bóng bẩy, nhớ sự tích cho nhiều, nên phải nhiều năm chăm chú.

Gần đây, ta học để rộng kiến-văn và luyện thêm Quốc-văn, nên học năm bảy năm cũng không can-hệ gì.

Ngày nay, các bạn thanh niên ai cũng biết rằng tuy học văn Âu-tây rất hay và rất đẹp, nhưng người Á-đông mà không đọc được chữ Á-đông, không hiểu Á-đông thì không sao không thiếu thốn được. Vả lại, thời buổi này mỗi mỗi đều lấy sự nhanh-chóng làm đầu, nếu dằn-dà mười năm mới biết thì thật là quá đáng.

Không thầy, phải tìm sách mà học.

Sách ta? Từ xưa đến nay cũng có nhiều sách có giá-trị ra đời, như Tam-Tự-Kinh, Tam-Thiên-Tự, Tứ-Thiên-Tự, Ngũ-Thiên-Tự, hoặc dạy ít nét rồi sau nhiều nét, hoặc dọn theo từng bộ, hoặc cho học chữ một rồi cho bài dịch và làm. Tuy nhiên, các phương-pháp đó dụng công nhiều quá, học khổ sở quá, khó nhớ quá, làm cho người có chí đến đâu, học chừng mười bài rồi phải nghỉ, bỏ rồi lại học, học rồi lại bỏ, rút cục chẳng thể học hơn được nữa.

Sách tây? Lại còn rắc rối phiền phức lắm, bởi vì cách học Hán-văn của người Âu-châu không hợp với người mình.

Chỉ đến sách tàu? Có nhiều bộ sách, cũng là hoàn toàn lắm, để dạy trẻ con tàu trong vài ba năm; nhưng nếu đem qua bên mình, ở thời buổi này, không thấy không bạn thì e khó học lắm, và không được hợp với sức các bạn thanh-niên hiếu-học quyết chí bắt lại, trong sáu tháng một năm, sự bẽ bề của mình từ xưa đến nay.

Phương-pháp này, vì các bạn mà nghiên-cứu, sẽ được đắc nguyện hay không, các bạn sẽ rõ, nay tôi chỉ xin các bạn đề ý đến hai điều này thôi:

1) Chớ thấy mấy bài đầu có chữ nhiều nét mà đã vội nhàn mặt than-thở: « Như thế này học sao cho thuộc! » Vâng, nhưng tại các bạn chỉ nhìn bằng đôi mắt, nên thấy nhiều nét mà sợ, nếu cầm bút (xem cách học) viết theo vài bài, các bạn sẽ lấy làm lạ rằng sao không còn khó nữa, mà có khi lại dễ hơn nhiều chữ ít nét vậy. Tuy nhiều nét, nhưng mỗi chữ chia ra mấy phần, phần

mười đề đọc, phần đề phụ nghĩa, quanh quẩn cũng chỉ có bấy nhiêu nét đó thôi (xem 214 bộ ở sau).

2.) *Chữ nho khó học là tại khó nhớ mặt chữ* (chở nghĩa thì cũng dễ cho người mình). Nay làm sao cho được dễ nhớ, thì chữ nho không còn khó nữa các bạn sẽ biết dùng nhiều giác-quan để nhớ, nhất là viết luôn cho thuần tay, sẽ biết gốc tích rõ ràng các chữ vậy còn quên sao được, và bạn sẽ dùng ngay được chữ học vào trong những câu chuyện thường ngày (xem thành-ngữ). Cách sắp đặt trong sách này sẽ giúp thêm trí nhớ các bạn. Nếu một chữ mà lo-lửng giữa những các chữ khác không có liên-lạc với nó (như trong bài mà học nghĩa một: bàn, kim, thịt, cữ, lông, tóc, của, sáu, bình.) thì sự nhớ thực mất lắm công-phu; trái lại khi đem nó vào hoàn-cảnh của nó, đặt nó giữa chữ liên-lạc với nó, họ-hàng với nó (như học: đầu, tóc, mắt, mũi, tai, miệng răng, cằm v. v...) thì sự nhớ không cần dụng công là mấy. Các bạn sẽ thấy rằng tuy lúc đầu học chữ ít nét, sau nhiều nét coi là dễ, nhưng kỳ thực là khó; ban đầu học vừa ít nét vừa nhiều nét, tưởng rằng khó, nhưng kỳ thực lại dễ, và trí nhớ lại được thăng-bằng. Các bạn học trong sáu ngày, ôn lại một ngày trước, khi qua tuần sau, học hai mươi tám ngày, ôn lại hai, ba ngày trước khi sang tháng khác; như thế thì dần các bạn có bận-rộn cả ngày về công việc khác, các bạn cũng còn dư thì giờ và sức lực để học lấy những điều cần ích vậy.

ĐỌC THƯ PHẠM LỆ

Chữ nho xưa nay ai cũng cho là khó học nhưng nếu ta biết phương pháp thì sự khó kia sẽ tiêu tan, mà ta chỉ còn thấy dễ-dàng vui thích.

Phương-pháp một khi tìm được rồi, người học phải theo cho đúng mới mong được kết quả mỹ mãn.

Mỗi ngày chọn hai buổi nào tâm trí thanh thoi (mà cứ hai buổi đó thôi), lại bàn học, dỡ sách ra, tay cầm ngọn bút lông. Khi xem, nhớ bằng đôi mắt (mémoire visuelle); đọc, nhớ bằng môi lưỡi (mémoire motrice); nghe, nhớ bằng hai tai (mémoire auditive) ta phải cần dùng đến sự nhớ bằng mấy ngón tay nữa (mémoire graphique).

Ta phải luôn luôn cầm cây bút lông trong giờ học, viết cho nhiều, viết hoài viết mãi, viết cho thật thuần tay, viết cho dễ-dàng và tự-nhiên như ăn cơm uống nước vậy, (ban đầu chưa được dễ-dàng, nhưng phải cho đủ nét, sau lần mới viết tự-nhiên được). Học

chữ nho mà không cầm bút cũng như học âm-nhạc mà không cầm đàn. Nếu không dùng bút để viết cho thật thuần tay và tự-nhiên hết các chữ, thì về sau hay lẫn lộn chữ này với chữ khác. Ngọn bút lông là chìa khóa độc-nhứt vô-nhị, để mở cửa kho tàng chữ nho vậy.

Mỗi bài có bốn trang :

Trang đầu, bài chữ nho để đọc và học thuộc lòng; có tranh vẽ.

Trang nhì, giảng nghĩa tỷ mỷ, kỹ càng các chữ và các câu ở trang nhứt.

Trang ba và tư, giảng thêm trang nhứt, hoặc về văn phạm 文範 (grammaire) hoặc về tự nguyên 字源 (étymologie,) hoặc về lịch sử hay kê cứu các điều cần phải biết, để khi nào đã học hết sách này rồi, có đủ tài-liệu mà khảo cứu các sách cổ, kim.

Cuối trang tư, có dọn lại những thành ngữ 成語 mà Quốc-văn đã mượn trong Hán-văn, có liên lạc với mấy chữ ở trang nhứt, để người học lấy đó làm tài liệu luyện thêm quốc-văn.

Như người học sẽ thấy, mỗi tuần học sáu bài trong sáu ngày, còn ngày thứ bảy thì có bài để ôn lại cho thuộc lòng và cho rõ hết các chỗ u ám trong sáu bài trước, và cũng sẽ học cho biết thêm nhiều tiếng đồng-âm và đồng-nghĩa với các chữ ở bài trên.

Mỗi tháng học bốn tuần (28 ngày), còn dư hai, ba ngày sau, học ôn lại cho thật thuộc lòng các chữ ở trong bốn tuần trên.

Nên chú ý. — Phải nhập tâm các sinh-tự ở trang hai, và nếu không học được thuộc lòng, ít nữa phải đọc cho nhuần bài chữ nho viết ở trang nhứt.

Phải đọc trang ba và tư cho cẩn thận, nhiều lần càng tốt.

Tóm lại :

Học cho đúng giờ.

Học cho đều. Một ngày có thể học luôn hai ba-bài nhưng phải dừng nghỉ hai ba ngày sau. Từ giọt một, nước mới làm thủng đá được, chớ thỉnh thoảng đổ một chậu thì có ra gì.

Nhớ viết cho thuần tay. Một chữ nào mà phải còn nghĩ mới viết ra được, hay viết còn nguợng tay là chưa thuộc.

Cứ tuần tự nhi tiến. Đừng hấp tấp mà dục tốc bất đạt, phải ung dung từ từ, và từ nay về sau phải coi sự học chữ nho là một **sự dễ** và một **sự vui**, bởi vì sự khó và sự khổ của nó tác-giả đã phá tan cho học-giả rồi vậy.

...

Xin độc giả hãy nghĩ đến bao nhiêu điều ích lợi của sự học-vấn, gốc của Á-Đông này, rồi tự-tin lấy mình mà lặt ngay bài đầu, chăm chú học cho đều, chẳng bao lâu sẽ thành tài ; được nhiều người như thế, thì nước Nam ta sẽ may mắn vô cùng.

CÁCH VIẾT CHỮ HÁN

Vài điều cốt yếu

1° — Cầm bút lông cho đứng, với bốn ngón tay (không có ngón út) chỉ có cùi tay dính trên bàn để cho chắc-chắn.

2° — Phải nhớ viết cho đủ hết các nét, dầu xấu hay tốt cũng phải cho đủ nét (trừ ra lối viết thảo).

3° — Bắt đầu bên phải, viết thẳng xuống, hết rồi sẽ trở lên trên mà viết nối theo khít bên trái của hàng trước.

4° — Ngang cho bằng, sổ cho thẳng.

5° — Mỗi chữ chia làm hai bên :

a — Bên tay trái viết trước, viết trên rồi viết dưới ;

b — Bên phải viết sau, viết trên rồi viết dưới :

6° — Trừ ra :

a. — *Chữ nào bao trùm ở trên tất cả một chữ thì phải viết nó trước rồi mới phân tả-hữu :*

草 疐 市 家 病

b. — *Chữ nào bao trùm ở dưới tất cả một chữ thì phải viết nó sau cùng :*

無 道 魚

Chú ý : có dấu như thế này : (乂 dẫn : đi *chậm*) thì phải viết nó trước (trừ ra khi nào có chữ khác bao trùm ở trên thì không kể)

建 廷

7. — *Khi nào có cây trụ và nhánh hai bên thì phải viết cây trụ trước, rồi mới nhánh tả, nhánh hữu :*

小 少 水 豕 豕 木

8. — *Khi sỏ ở giữa thì phải sỏ sau cùng .*

中 角

9. — *Khi ngang qua thì phải bắt đầu từ trái sang phải.*

10. — *Viết cho vuông chữ, đừng rộng bề ngang quá cũng đừng dài bề cao quá.*

Đó là vài điều cốt-yếu dễ hiểu, nhưng không có lời

giảng nào bằng lấy cây bút lông, hòa mực, tập theo bản
kê sau đây:

BẢN THỨ NHẤT

司	么	山	大
心	力	小	人
甫	刀	水	口
母	耳	火	中
年	可	女	目

BẢN THỨ NHÌ

辰	道	我	爲
跑	虎	草	家
獨	廷	物	陳
龍	應	與	脾
鬚	鄉	病	植

Ấy là đại khái ít chữ, ít nét cần phải biết viết trước, viết sau cho khỏi lẫn lộn. Còn khi viết mau, thuận tay viết khác đi một chút cũng không sao. Ví dụ :

佳

Có thể

佳

第一課



學
而
辰
習
之

不
亦
樂
乎。

Xin nhắc. — Trước hết học thuộc chữ, nghĩa của các sinh-tự ở trang nhì, sau mới đọc và học trang nhứt, ngâm nga cho thật thuộc; rồi mới đọc đến trang ba và tư.

BÀI THỨ NHẤT (dệ nhất khóa)

一	Nhất : một	學	Học : học
二	Nhị : hai	而	Nhi : mà — còn ; và
三	Tam : ba	辰	Thời : thời, thời thời Thìn : vị thứ 5 trong 12 địa chi
四	Tứ : bốn	習	Thần : ngôi sao Tập : luyện-tập cho quen — thói quen; học bay (như chim học bay
五	Ngũ : năm	之	Chi : ấy, đây — đi, thuộc về
六	Lục : sáu	不	Bất : chẳng, chẳng, không có
七	Thất : bảy	亦	Diệc : cũng.
八	Bát : tám	樂	Lạc : vui, mừng
九	Cửu : chín	乎	Hồ : vậy ru, vậy ôi — sao ?
十	Thập : mười		

(1) **ÂM :** Học nhi thời tập chi, bất diệc lạc hồ.

NGHĨA : Học mà thời thời (lúc nào cũng) tập đấy, thì chẳng cũng vui vậy ôi !

(1) Chỗ này từ rày về sau đừng có đọc trước, phải xem chữ nho bên trái trước; nếu đọc không được, hay muốn coi đọc đúng không thì mới xem.

Cách ghép số

Cách ghép số ở Hán-văn cũng như ở Quốc-văn vậy

Ví dụ: mười bảy 十七 (thập thất).

hai mươi 二十 (nhị thập) có viết 廿, 廿

Tự-nguyên

Mục này không giải hết các chữ, bởi vì như thế thì không bao giờ hết được. Chỉ chọn chữ nào có gốc tích hay và để giúp thêm trí nhớ thì mới giảng ra đây mà thôi.

Giảng tự-nguyên không phải bịa-đặt ra, phải dò theo các lối chữ từ đời thượng-cổ đến giờ, đem so-sánh với nhau mới mong hội-ý được. Mục này dọn theo *Leçons étymologiques* của ông L. Wiegner, một nhà trứ danh về Hán-học, cả hoàn-cầu đều biết tiếng.

學 Cồ-tự 𠩺 Hai bàn tay (1, 1') của ông thầy đem điều hiểu biết của mình mà truyền xuống (2), (2) là chữ giao 交: đưa cho) để làm tan cái lớp u ám (3) (3) là mệnh: che) bao bọc đứa trẻ con (4).

Sơ lược về lịch sử chữ nho

Chữ Nho (chữ của người có học 儒, hay chữ Hán (chữ truyền qua nước ta từ lúc nội-thuộc nhà Hán), hay chữ Tàu, hay chữ Á-Đông (vì suốt cõi Á-Đông đều dùng một thứ chữ chung), gốc-tích có tự bao giờ?

Sách truyền rằng vua Phục-Hi 伏羲 chế ra bát-quái rồi nhân đấy mà đặt ra chữ viết, nhưng

không được lưu-truyền lại. Đến đời vua Hoàng-Đế 黃帝 (ước 4500 năm), có quan sử-quan 史官 là ông Thương-Hiệt 倉頡, thấy dấu chơn chim, thú mà chế ra chữ. Cách xếp đặt chữ của ông Thương-Hiệt được lưu-truyền đến đời nay, nhưng cũng thay đổi rất nhiều.

Chữ cổ nhất mà truyền lại cho ta, thì thấy khắc ở các đồ đồng từ đời nhà Hạ bên Tàu 夏 (ước 4.000 năm). Rồi sau mới đến nhà Thương 商 và nhà Chu 周, để lại cho ta 1.098 chữ, khắc ở trong các đồ vật. Nhưng lối viết rất lộn xộn, và 1.098 chữ đó có đến 4.200 lối viết khác nhau.

Thành-ngữ

Nhất-định 一定 định chắc-chắn theo một đường mà thôi.

Học-khóa 學課 bài học.

Tập-quán 習慣 thói quen (habitude).

Tập-tục 習俗 tập-quán và tục-lệ (habitudes et coutumes).

Lạc bất khả cực, lạc cực sinh ai 樂不可極
樂極生哀 vui không nên quá, vui
quá sinh buồn.

...

Nên đọc lại cách học và cách viết ở mấy trang đầu.

第二課

人身有頭、軀、肢、

手作事、

足行步。



BÀI THỨ HAI

首 *Thủ* : đầu, cái đầu
 Thú : thú tội mình,
 kẻ tội người
 頭 *Đầu* : cái đầu
 腹 *Phúc* : bụng
 背 *Bối* : lưng
 手 *Thủ* : tay — lấy tay
 cầm
 足 *Túc* : chân — đủ
 Tú : quá, thêm
 肩 *Kiên* : vai
 股 *Cổ* : đùi
 膝 *Tất* : đầu gối
 乳 *Nhũ* : vú

身 *Thân* : bản mình
 thân thể
 幹 *Cán* : thân mình
 (trừ bỏ đầu, tay và chân)
 人 *Nhân* : người
 有 *Hữu* : có
 肢 *Chi* : tay chân (như
 tứ chi)
 行 *Hành* : đi, — làm
Hạnh : nét na, cử
 hạnh
Hàng : bày từng dãy,
 hàng lối
 作 *Tác* : làm
 事 *Sự* : việc, làm việc
 — thờ phụng
 步 *Bộ* : bước ; đường
 trên cạn

ÂM: Nhân thân hữu đầu cán chi; thủ tác sự,
 lúc hành bộ.

NGHĨA: Thân thể người ta có đầu, mình, tay chân;
 tay làm việc, chân bước đi.

Nhớ viết cho đủ nét, ngang bằng, sổ thẳng và xin nhớ rằng:
 « chữ nào viết còn ngược tay là chữ ấy chưa thuộc. »

Văn-phạm *Tiếng sở-hữu.*

Khi nào một tiếng chỉ sự sở-hữu của một người nào hay của vật nào, thì phải đứng sau tiếng người ấy hay vật ấy.

Nếu có *hai chữ* mà thôi, thì cứ ghép hai chữ đó vào với nhau, chữ sở-hữu đứng sau.

Ví-dụ : Thân thể của người ta, thì đặt là nhân thân 人身
Lòng người ta, thì là nhân-tâm 人心

Tự-nguyên

首 Cổ-tự 𠂔 Ở trên có tóc, ở dưới vẽ mặt người.

手 Cổ-tự 𠂔 vẽ bàn tay ngửa 𠂔

足 Cổ-tự 𠂔 Dấu tròn ở trên chỉ sự nghỉ ngơi, ở dưới vẽ cái chân có gót, ngón chân và mắt cá.

身 Cổ-tự 𠂔, vẽ người ta (1) có cái bụng (2) và cái chân bước xéo (3) để giữ thăng-bằng.

人 Hình vẽ người ta đi.

行 Bên trái xích là bước ; bên phải cũng xích là bước.
Bước bên trái rồi bước bên phải là đi.

步 Cổ-tự, 𠂔 vẽ chân trước, chân sau ngược với nhau.

Sơ-lược về lịch sử chữ nho (Tiếp theo)

Hết đời nhà Chu, sự học càng ngày càng cầu thả, người chép sách, sử, càng ngày càng dốt. Chữ nào quên, họ bịa đặt ra, rồi người nầy chép cái sai của người nọ, Sự bịa đặt của họ không theo lẽ-lối, luật- lệ nào cả, và càng ngày càng nhiều; đến nỗi Đức Khổng- Tử phải than rằng
(1) « Khi còn nhỏ, tôi thấy người chép sử, chỗ nàc

(1) 故孔子曰吾猶及史之闕文也今亡矣夫.

không biết thì chữa trống, nhưng bây giờ không còn thế nữa». Đến đời Tần - thủy - Hoàng 秦始皇 quan Lý-Tư 李斯 có dọn lại các chữ ấy làm một bộ sách gồm được 3.300 chữ, gọi là bộ Tam-thương 三倉.

Sau đời Lý-Tư, thì có một thời kỳ phổ thông các chữ trong dân gian và một thời kỳ thay đổi lối viết, đến nay còn dùng.

a—*Thời kỳ phổ-thông*. Trước thì vua và các quan dùng chữ để viết cho nhau, hay để truyền lệnh. Nay dân gian được dùng. Vì thiếu nhiều chữ nên mạnh ai nấy đặt chữ lấy mà dùng. Bộ Tam-Thương của Lý-Tư trước có 3.300 chữ, nay (cách hai trăm năm sau) in ra tới 7.380 chữ, hai trăm năm sau nữa, in được 10.000 chữ. Năm 1.716 Khang-Hi tự-điển 康熙字典 ra đời, có đến 40.000 chữ; nhưng chỉ ước chừng 4.000 chữ thường dùng, 2.000 chữ tên họ, còn đến 34.000 chữ không dùng vào đâu cả.

b—*Thời kỳ thay đổi lối viết* (Tiếp theo)

Thành-ngữ

Thủ cấp 着級 Đời Tần - thủy - Hoàng, ai chém được đầu giặc thì được thăng lên một bậc (cấp). Bởi vậy thủ cấp là đầu giặc.

Túc-hạ 足下, dưới chân; anh. Muốn khiêm tốn và tôn người, mình gọi người ta là Túc-hạ, có ý xưng mình là người ở dưới chân của họ, cũng như nói với vua, mình gọi là Bê-hạ.

Thân-danh 身名 danh giá về thân mình.

第三課

人面。



上有兩目、

鼻居中央、

口在鼻下。

BÀI THỨ BA

面 *Diện*: mặt — bề mặt,
 mặt ngoài, trính diện.
 耳 *Nhĩ*: tai — nghe; vạy;
 cái quai.
 目 *Mục*: mắt — điều
 khoản, nhìn.
 鼻 *Ty*: mũi — bắt đầu.
 口 *Khẩu*: miệng — cửa
 chính để ra vào.
 髮 *Phát*: tóc — một
 phần mười của lý
 眉 *Mi*: lông mày — bên
 cạnh
 鬚 *Tu*: râu
 齒 *Xỉ*: răng — tuổi tác.
 舌 *Thiệt*: lưỡi
 甲 *Giáp*: móng tay,
 móng chân — áo giáp;
 vị thứ nhất trong 10
 can; thứ nhất.

指 *Chỉ*: ngón tay —
 chỉ chỗ.
 央 *Ương*: chính giữa,
 một nửa.
 上 *Thượng*: trên —
 bậc trên, lên cao,
 (có đọc là thượng)
 下 *Hạ*: dưới — bậc
 thấp, xuống,
 (có đọc là hạ)
 兩 *Luỡng*: đôi
Lượng, Lạng: một
 phần 16 của cân
 中 *Trung*: giữa, trong.
Trúng: đúng, nhằm
 在 *Tại*: ở, ở tại — còn.
 唇 *Thần*: cái môi
 居 *Cư*: ở — nhà,
 nơi, nghỉ ngơi.

ÂM: Nhân diện.

*Thượng hữu luỡng mục, ty cư trung
 ương, khẩu tại ty hạ.*

NGHĨA: Mặt người ta.

*Trên (thì) có đôi mắt, mũi ở chính giữa,
 miệng ở (tại) dưới mũi.*

Văn-Phạm 上 下 中

a—*Khi đứng một mình, có nghĩa ở trên, ở dưới ở giữa (adverbe).*

Ví-dụ : Thượng hữu lưỡng mục : ở trên thì có hai mắt.

b — *Khi đứng sau tiếng danh-từ (nom) thì có nghĩa ở trên..., dưới..., ở trong...*

Ví-dụ : Khâu trung : ở trong miệng.

c — *Khi đứng trước tiếng danh từ, thì đọc là : thượng, hạ, trung, có nghĩa : lên, xuống, đứng.*

Ví-dụ : thượng mã, hạ mã, trung đích : lên ngựa xuống ngựa, đứng đích.

Tự-Nguyên

¹𠂔²₃ (1) trường là dài ; (2) san là lông ; (3) đọc là bát, mượn giọng đọc ra tiếng phát.

¹上²₃ (1) mặt đất ; (2) cái cọc ; (3) dấu để biết là chỗ nào. Cái cọc ở trên mặt đất có đánh dấu : chỉ sự ở trên.

下 Cũng giảng nghĩa như trên, nhưng ngược lại.

Sơ lược về lịch-sử chữ nho (Tiếp theo).

b — *Thời kỳ thay đổi lối viết.*

Từ trước đến đời Lý-Tư, người ta viết bằng một cái que nhọn, ở trong ruột có đồ sơn đen, viết trên thanh gỗ hay thanh tre. Bởi vậy, xem cổ-tự thì thấy nét tròn, đều nhau không to không nhỏ.

Kể đó có ông Trình-Diêu 程邈 bày ra cây bút gỗ chấm sơn đen mà viết trên vải lụa. Chữ tròn bây giờ thành vuông, nét đậm nét nhạt, nét to nét nhỏ. Viết trên vải lụa thì không được đẹp, như bản lăm, nhưng được thông dụng, bởi vì viết được mau.

Sau mới có đại-tướng Mông-Điền 蒙恬, trong khi đem binh đánh Hung-Nô, bày ra bút lông, mực và giấy, còn dùng đến bây giờ. Vì bút lông, mà nhiều nét bỏ đi hay thay bằng một nét. Chữ có nét nhỏ nét to, trông rất đẹp mắt. Cây bút lông chạy nhanh trên giấy sinh ra lối chữ Tuảo gọi là thảo-tự 草字. Bây giờ chữ thảo chưa có luật lệ nhất định, nên mạnh ai thảo nấy, thành ra nhiều lối khác nhau.

Đến năm 120 trước Đức-chúa giảng sinh, ông Hứa-Thận 許慎 thấy thế bèn làm một pho tự-diễn gọi là Thuyết-văn-giải-tự 說文解字 được 9.353 chữ, cộng với 1.163 chữ trùng là 10.516 chữ, đề định lại các lối viết và khiến cho trong nước ai ai cũng theo đây mà dùng. Từ ấy đến nay, tự-diễn nào ra đời, muốn cho được trọng dụng, cũng phải theo bộ Thuyết-văn mà lập thành 以說文爲本. (Hết)

Thành-ngữ

Mục hạ vô nhân 目下無人 dưới mắt không người, nghĩa là không coi ai ra gì, khinh người

Mục-kích 目擊 Mắt thấy rõ ràng.

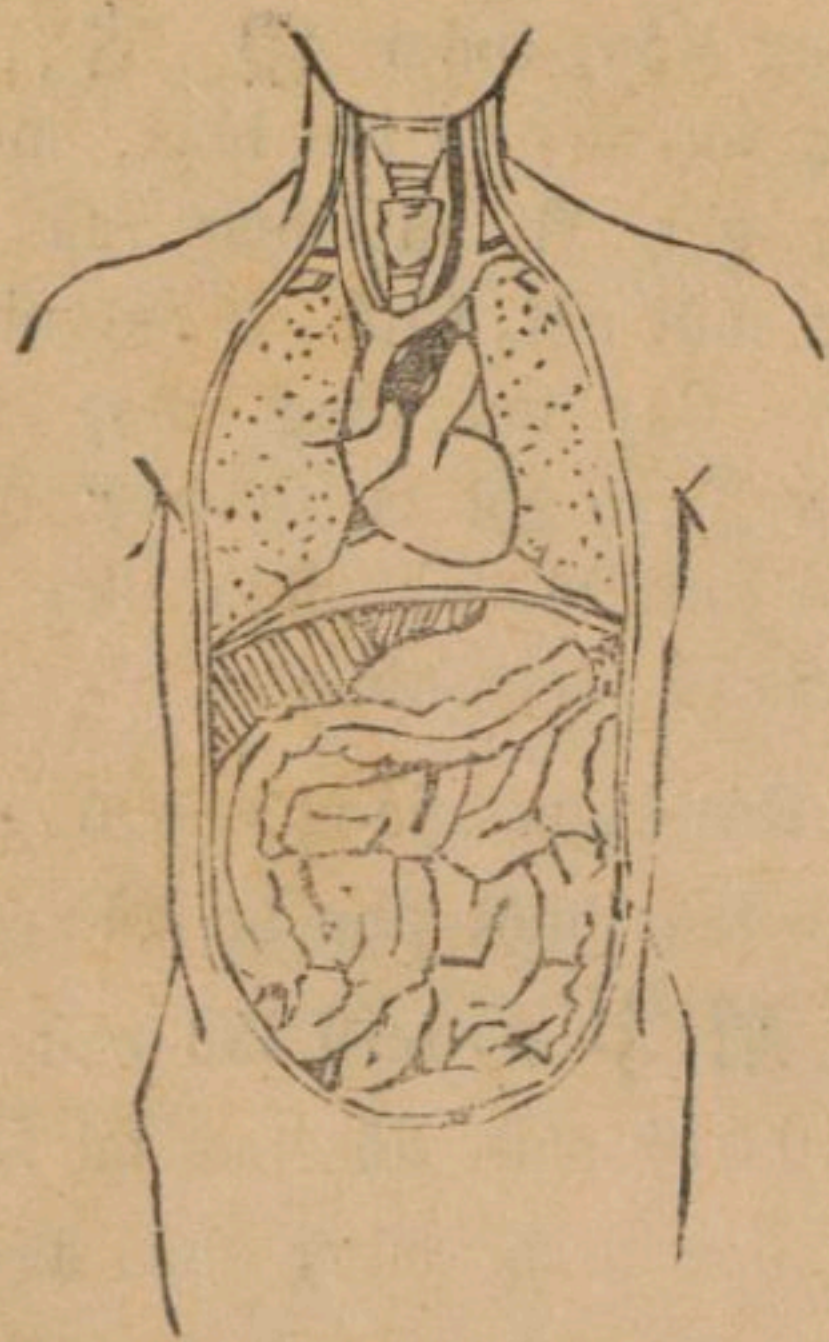
Khẩu-cung 口供 Tự miệng khai ra.

Khẩu-thiệt 口舌 miệng lưỡi (cãi cọ nhau).

Giáp-bảng 甲榜 bảng thứ nhất khoa thi-hương (cử-nhân)

Chỉ dẫn 指引 chỉ đường đưa nẻo.

第四課



心司發血、

肺以澄之、而消化排泄、

則有脾胃腸、

與肝膽腎

膀胱。

BÀI THỨ TƯ

心 *Tâm* : tim

肝 *Can* : gan

脾 *Tỳ* : một tạng ở
sau bao-tử
(pancréas, dịch rate là sai)

肺 *Phế* : phổi

腎 *Thận* : trái cật

胃 *Vị* : bao tử

腸 *Trường* : ruột

膽 *Đảm* : mật

膀胱 *Bàng quang* :
bong bóng đái.

血 *Huyết* : máu

司 *Tư* : giữ; chủ về;
quản-lý

Ty : chỗ làm việc, tòa
(bureau, office)

發 *Phát* : bắn ra;
chia cho

以 *Dĩ* : lấy, dùng — và

澄 *Trừng* : lọc — lắng

消 *Tiêu* : tiêu, hao mòn

化 *Hóa* : hoá, thay đổi

排 *Bài* : bỏ, xếp đặt

泄 *Tiết* : lộ ra ngoài—
tan ra

則 *Tắc* : thời—phép, bắt
chước.

與 *Dữ* : cùng, với, và

ÂM : Tâm tư phát huyết,
phế dĩ trường chi, nhi tiêu hóa bài tiết,
tắc hữu tỳ, vị, trường,
dữ can, đảm, thận, bàng quang.

NGHĨA : Tâm giữ phần phát máu,
phổi dùng lọc nó (máu),
còn (về sự) tiêu-hóa (digestion) bài tiết
(sécrétion et excrétion) thì có tỳ, vị, ruột,
cùng gan, mật, trái cật, bàng quang.

Văn-phạm 之

Chữ chi ở sau tiếng động-từ (verbe) thì là chữ thay cho một tiếng danh-từ nào ở trước.

Ví dụ : Tâm tư phát huyết, phê dĩ trưag chi — chi thay chữ huyết ở trên.

Tự-nguyên

心 xưa vẽ hình trái tim 𠂔

月 đó là bộ nhục 肉 chớ lẫn với bộ nguyệt 月 (xem bài 25 n 5).

Lịch-sử chữ Quân 君 (vua) trải qua 45 thể-kỹ

Muốn cho rõ sự thay đổi lối viết chữ thể nào, ta hãy lấy một ví-dụ thì rõ.

1. — Cổ-tự vẽ cái mao có hai cái nhô lên đề tỏ sự oai-nghiêm, hai tay chỉ quyền hành, miệng đề phán lệnh.

2. 3 4 — Viết khác đi một ít.

5 — Người chép sách đốt, vẽ cái mao ra hai tay thành ra chữ quân không còn mao nữa, chỉ còn hai tay với cái miệng.

6 — Vì muốn nhanh chóng, tay bên trái chỉ gạch có một đường.

7 — Chữ lối này dùng cuối đời nhà Chu. Lý-Tư giải nghĩa chữ quân như vậy : « cái tay đề cai trị, cái miệng đề phán lệnh » Vậy từ rày ông vua thật mất mao luôn rồi, và từ đó đến giờ

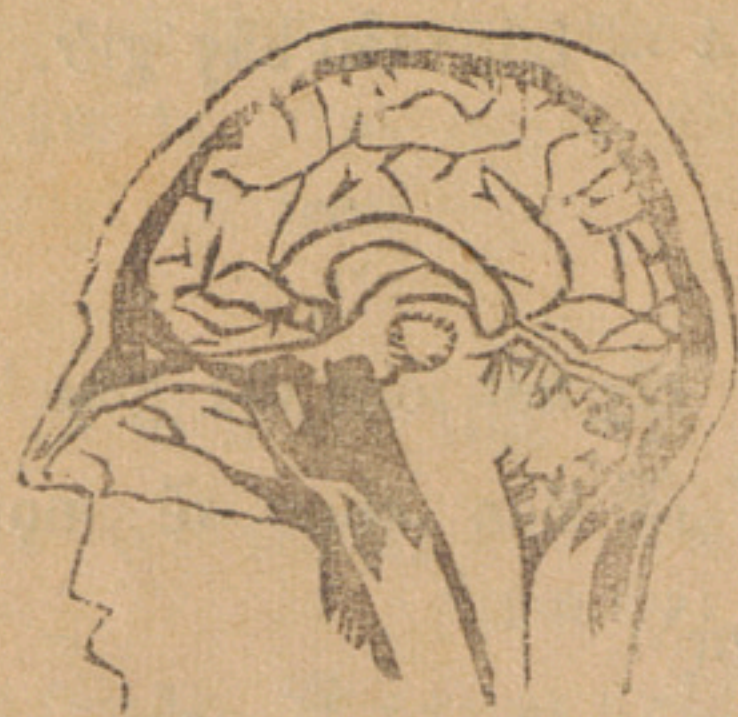
có khác đi là tại có bút lông ra đời 8-9-10—
thay đổi bởi bút lông. 11-12-13 — Lối thảo
ngày xưa. 14 — Lối thảo bây giờ.

Thành-ngữ

- Tâm - giao* 心交 lấy hết lòng mà giao kết với nhau
- Tâm-lý-học* 心理學 Môn học về mọi lẽ trong
lòng người.
- Tâm - phúc* 心腹 lòng bụng (chỉ người ăn ở hết
lòng hết dạ với mình, có thể tin cậy được)
- Phát-minh* 發明 bày ra một sự gì mới, từ trước
tới giờ chưa có (inventer).
- Phát-nguyện* 發願 phát tâm nguyện ước; ví-dụ câu
nhà phật : nhứt tâm phát nguyện.
- Trừng-thanh* 澄清 lòng hết cặn cho được trong,
lọc cho trong ; nghĩa bóng : trừ bỏ
sạch được người gian, tục xấu.
- Hoá-công* 化工 ông Trời, vì khéo tạo hóa vạn
vật nên gọi là Thợ Trời (công là thợ)
- Hóa-sinh* 化生 biến hóa sinh sản ra.
- Bãi - bác* 排駁 bài bỏ, phản đối (critiquer, refuter).
- Bãi - trí* 排置 xếp đặt đồ đạc cho có nghi-vệ.
- Tiết - lộ* 泄露 hở trống sự bí mật ra

第五課

身體。



人之身體外有皮
毛、有腓肉與筋骨、
中有臟腑、血海、髓
海、西學以腦為主。

BÀI THỨ NĂM

髀 *Lâu : cái sọ.*
 腦 *Não : óc.*
 皮 *Bì : da.*
 膚 *Phu : da mỏng ở ngoài.*
 毛 *Mao : lông.*
 肌 *Cơ : thịt, sớ thịt.*
 肉 *Nhục : thịt.*
 膩 *Nhị : mỡ — trơn.*
 筋 *Cân : gân; bắp thịt*
 骨 *Cốt : xương.*
 外 *Ngoại : ở ngoài — trừ ra.*

內 *Nội : ở trong*
 髓 *Tủy : cái tủy (moelle des os)*
 海 *Hải : biển*
 臟 *Tạng : tạng (tâm can ý phế thận là 5 tạng)*
 腑 *Phủ : phủ (vị, tiểu trường, đại trường, bàng quang, tam tiêu, đờm là 6 phủ)*
 爲 *Vi : làm — ấy là
Vị : vị; giúp; bồi.*
 主 *Chủ : chủ; làm chủ.
Chúa : chúa; đức chúa*
 體 *Thể : thân thể — cách thức*
 西 *Tây : hướng tây*

NHÂN THỂ

ÂM : Nhân chi thân thể, ngoại hữu bì mao, hữu cơ nhục, dữ cân cốt, trung hữu tạng phủ, huyết hải, tủy hải; tây học dĩ não vi chủ

THÂN THỂ NGƯỜI TA

NGHĨA : Thân thể người ta, ngoài có da lông, có thịt và gân xương, trong có tạng phủ, huyết hải, tủy hải; tây học lấy óc làm chủ.

Văn-phạm 之

Khi nào một tiếng chỉ sự sở hữu của một người nào hay một vật nào, thì phải đứng sau tiếng người hay vật ấy.

Nếu có ba chữ mà tiếng sở hữu có đến hai, thì phải đặt chữ chỉ 之 ở giữa.

Ví dụ: Nhân chi thân thể: 人之身体 là thân thể của người ta.

Tự-nguyên

筋

Thịt (1) mà rắn rồi, cứng cát như tre (2) (trúc : tre) lại có sức lực (3) (lực : sức) để làm việc, chẳng phải bắp thịt là gì.

主

Vẽ cây đèn có cái tiêm đang cháy, ngụ ý rằng người chủ cũng như cây đèn thắp ở trong nhà vậy.

Lục thư 六書, hay là sáu lối chấp chữ

Xem hết các chữ nho, thì thấy đều lập thành theo sáu phương pháp sau đây:

1.— Tượng-hình 象形

Thấy vật gì thì vẽ hình vật ấy.

Ví dụ: nhật 日 là mặt trời. Ban đầu vẽ hình mặt trời 日 sau lần thành vuông như bây giờ.

2.— Chỉ-sự 指事

Chữ mà khi ta suy nghĩ đến các nét, ta thấy nó ngụ một ý gì.

Ví dụ: 上 下 (xem bài 3)

3.— Hội-ý 會意

Một chữ có nhiều phần, mỗi phần có một nghĩa, hợp

các nghĩa ấy thành ra nghĩa của toàn chữ,

Ví dụ: 學 (xem bài (1))

信¹ Tín là tin, có chữ nhân⁽¹⁾ là người, chữ ngôn⁽²⁾ là lời nói. Phạm một lời nói của một người thì phải cho đáng tin.
(sẽ tiếp)

Thành-ngữ

Cốt-nhục 骨肉 xương thịt; nghĩa bóng: anh em.

Cốt-nhục chi tình 骨肉之情 tình anh em liên-lạc như xương với thịt.

Cốt-nhục tương tàn 骨肉相殘 anh em cùng chung máu mủ mà hại lẫn nhau.

Cốt-yếu 骨要 điều hệ trọng.

Ngoại-khoa 外科 khoa chữa ở ngoài sách, môn chữa bệnh ở ngoài da, như ung thư, ghẻ lở v. v.

Nội-công 內攻 làm hại ở trong như dắt mồi trộm cướp, hoặc đánh ở trong đánh ra.

Chủ-hôn 主婚 đứng chủ việc gả chồng cưới vợ

Chủ-nhiệm 主任 đứng đầu chịu trách-nhiệm.

Thể-diện 體面 thể cách diện mạo, chỉ sự danh dự

Thể dục 體育 cách giáo dục về thân thể (éducation physique)

Thể-thao 体操 thao-luyện thân - thể có qui - tắc (gymnastique).

Cách-vật tri-tri 格物致知 xét hết lẽ của các vật và tính chất các vật, để biết cho đến cùng.

第六課



兩老官步行往來、

衆皆揖拜、

盜人見之、

逃入林中。

BÀI THỨ SÁU

坐 Tọa : ngồi — phải tội
 立 Lập : đứng, dựng
 lên — tức tội
 跪 Quy : quỳ
 揖 Ấp, chắp tay mà chào
 拜 Bái : bái, lạy
 蹲 Tôn : ngồi xổm
 爬 Ba . bò
 卧 Ngọa . nằm
 走 Tẩu . chạy
 入 Nhập : vào
 逃 Đào : trốn, ần

衆 Chung : nhiều,
 đông — hàng dưới
 去 Khứ : đi — bỏ, trừ
 bỏ
 來 Lai : đến, đi lại, về
 sau
 往 Vãng : đi qua —
 lúc trước
 皆 Giai : đều, khắp
 盜 Đạo : trộm, kẻ trộm
 見 Kiến : thấy
 官 Quan : bậc có quyền,
 chủ, ông quan
 材 Lâm : rừng
 老 Lão : già

ÂM: *Lưỡng lão quan*

Bộ hành vãng lai, chúng giai ập bái,

Đạo nhân kiến chi, đào nhập lâm trung.

NGHĨA: Hai ông quan già, đi bộ qua lại, nhiều người đều chắp tay chào bái, kẻ trộm thấy thế, trốn nhập vào (giữa) rừng.

Văn-Phạm 之

Chữ chi ở sau tiếng động từ (verbe) thì là chữ đề thay một danh-từ nào ở trước, hoặc thay một câu nào hay một ý nào ở trước.

Ví-dụ : Lưỡng lão quan, bộ hành vắng lai, chúng giai ấp bái, đạo nhân kiến chi đào nhập lâm trung. Chữ chi sau chữ động-từ (kiến) không phải chỉ thay cho chữ quan mà thôi đâu, mà thay cho tất cả các câu trên, nghĩa là: thấy như thế

Tự-nguyên

拜 Hình hai tay chấp khít và hạ xuống 𠂔 thành chữ bái, một bên có ba ngang, một bên bốn.

立 Cồ-tự 𠂔¹ vẽ người ta (1) có đầu, hai tay, hai chân đứng trên mặt đất (2)

見 vẽ con mắt (1) người ta (2) nhìn thân mình từ trên xuống dưới.

Lục-thư (tiếp theo và hết).

Bài thứ năm nói được ba cách lập-thành còn ba cách nữa như đây :

4. — **Hình-thanh hay Hải thanh 形聲諧聲**
 Một chữ có hai phần, một phần có nghĩa, một phần mượn để đọc cho theo tiếng nói, (ta dùng cách này mà đặt ra chữ nôm).

Ví dụ— 湖² có chữ thủy (1) là nước, chữ (2) đọc là hồ. Muốn viết chữ hồ là cái hồ, thì mượn tiếng hồ để đọc rồi thêm thủy vào.

5. — **Chuyển-chú 轉註**

Nhân nghĩa đen của một chữ nào mà chuyển

ra nghĩa đen khác một ít, hay chuyển ra nghĩa bóng khác xa nghĩa đen trước.

Ví dụ chữ 网 là lưới bắt cá, sau có nghĩa là lưới nhện, lưới thường, các hình vẽ vòng vèo, rồi lại có nghĩa : bắt trong lưới, bao-bọc, hợp lại v.v.

6. — Giả-tá 假借

Nghĩa là mượn sai:

a — hoặc lầm với chữ khác. Trong Luận Ngữ chữ thuyết 說 là nói, dùng lầm cho chữ duyệt 悅 là vui thích; xưa có người viết lộn, đến bây giờ người ta cũng chưa dám chữa lại.

b — hoặc thiếu chữ. Người ta thấy chữ nào có hơi liên-lạc một ít mà đọc giống, hay hơi giống thì người ta mượn đó mà viết chữ thiếu.

Ví dụ : không có chữ vạn là mười ngàn mà có chữ vạn là con bò cạp, người ta lấy chữ vạn con bò cạp mà viết vạn là mười ngàn và từ đây mười ngàn viết có hai cẳng và một cái đuôi nhọn để chích.



hình vẽ con bò cạp

chữ vạn là mười ngàn.

Thành-ngữ

Tọa-thị 坐視 chỉ ngồi mà coi, không nhúng tay vào làm.

Lập-công 立立 dựng nên công nghiệp.

Ngọa-long 臥龍 Rong nằm người giỏi còn ẩn dật đợi thời. như ông Gia-cát Lượng đời Tam-quốc nước Tầu chưa ra giúp ông Lưu-Bị gọi là Ngọa-Long.

BÀI THỨ BẢY

Nhớ cho kỹ.

— Học-giả có thật nhớ các chữ này viết ra thế nào hay không : tập, học, thời, bối, tất, nhũ, tôn, bà, đầu, tu, phát, chỉ, kiên, mi, nhân, nhập, bác ?

— Học-giả có nhớ tại làm sao chữ bái một bên có ba ngang, một bên có bốn không ?

Bài làm.

1 — *Dịch* : chân người ta, tay chân người ta. trên mắt, trong miệng.

2 — *Trả lời* : Hành bộ là gì ? bộ hành là gì ?
(Xem bài chữa ở dưới)

Cần biết thêm

1 — tàu 走 là chạy, bên Tàu tàu nghĩa là đi, rồi sau mới có nghĩa là chạy.

2. *Chữ kép* là chữ số mà viết nhiều nét, để dùng vào giấy má hệ trọng.

Nếu viết một nghìn là 一千, người ta có thể số một số thành ra 十千.

3 — *Chữ mã* là chữ số mà viết ít nét dùng vào nghề thương mại để viết cho mau.

1 壹
2 貳
3 叁
4 肆
5 伍

貳 參 叅

6 陸
7 柒
8 捌
9 玖
10 拾

1 一
2 二
3 三
4 四
5 五

6 上
7 七
8 八
9 文
10 十

Đồng âm

Thủ : 手 tay, 首 đầu

Hung : 胸 ngực, 凶 dữ tợn

Tất : 膝 đầu gối, 必 ắt

Chi : 肢 tay chân, 枝 cành cây

Đồng nghĩa

Lưng : 背 (Bối) là lưng, dọc từ trên xuống.

腰 (Yêu) là lưng ở chỗ thắt lưng, các bắp thịt
chỗ hai trái cật.

脊 (Tích) là xương sống lưng.

Răng : 齒 (Xỉ) chỉ về răng, răng người.

牙 (Nha) chỉ răng dài và nhọn, nanh.

Da : 皮 (Bì) da thường (tổng danh, peau).

膚 (Phu) da mỏng ở ngoài, gãi có khi tróc lên
(épiderme)

Thịt : 肉 (Nhục) thịt (tổng danh)

肌 (Cơ) sớ thịt, thịt bao khít xương.

Hai : 二 Nhị là hai (người) trong nhiều (người)

兩 (Lưỡng) là đôi, là hai (người) mà chỉ có hai.
(người) mà thôi.

Chữ bài

2 — 人 足, 人之手足, 目上, 口中.

3 — 行 bộ là bước đi.

6 — 行 bộ là đi bộ.





第八課

九族、

高曾祖父身、

至子孫曾玄、

是為九族、

凡有氣血、

莫不尊親。



BAI THỨ TÁM

高 Cao : ông tổ 5 đời —
trên cao

曾 Tăng : ông tổ 4 đời;
cháu 4 đời (chắt)

祖 Tổ : ông tổ 3 đời (cha
của cha) — tiên tổ
thủy tổ đều gọi là tổ

父 Phụ : cha — đàn ông
ông già

母 Mẫu : mẹ — vật gốc;
tiền vốn

至 Chí : đến; rất, to lớn

子 Tử : con — (xem bài
14)

孫 Tôn : cháu gọi bằng
ông

玄 Huyền : cháu 5 đời
(chắt) — sắc tím đen;
nghĩa lý sâu kín

是 Thị : ấy là — phải

族 Tộc : họ, thân thuộc

凡 Phàm : Hễ — tầm
thường ; trần tục

氣 Khí : hơi thở; phần vô
hình thuộc dương
trong thân thể (courants
vitaux) ; tiết hậu

莫 Mạc : chẳng, không
có, đừng

尊 Tôn : quý trọng, kính
trọng — bậc cao, bậc
quý

親 Thân : Thân yêu; gần
gũi: cha mẹ; họ hàng
bên nội

ÂM

CỬU TỘC

Cao, tăng, tổ, phụ, thân, chí tử, tôn, tăng, huyền
thị vi cửu tộc

Phàm hữu khí huyết, mạc bất tôn thân.

NGHĨA

CHÍN HỌ

Ông cao, ông tăng, ông tổ, cha, mình, đến con,
cháu, chắt, chít, ấy là chín họ.

Phàm có máu huyết (tinh máu mủ), không chẳng
quý yêu (ai cũng phải quý yêu).

Văn-Phạm 是 爲

Chữ thị thường đi liền với chữ vi, nghĩa là : ấy là làm
 ấy là (tiếng lăng-sa : c'est..).

Ví dụ thị vi cứu tộc : ấy là chín họ.

Tự-nguyên.

父 Cồ-tự 父. Người cha tiêu-biểu bằng một tay nắm
 một cây roi.

母 Cồ-tự vẽ hình người đàn-bà (xem chữ nữ bài 12), có
 hai cái vú to (hai chấm).

214 bộ

Chữ nho, đầu có muồn vắn chữ mặc lòng, đều qui về
 có 214 chữ cái, hay là chữ bộ. Chữ bộ hợp nhau mà tạo
 thành các chữ khác; bởi vậy phải nhập tâm 214 bộ này
 thì nũa sau dễ học và dễ nhớ chữ khác, và dễ tìm tự-
 điển cho được.

Đây theo Khang-Hi-Tự-Điển, chữ nào ít nét thì nói
 trước, chữ nào nhiều nét thì đặt sau, và có thêm chữ để
 làm thí dụ, không cần học thuộc, nhưng nên đọc qua, để
 khi học đến chữ đó ở các bài thì dễ nhớ.

- 1 - 一 Nhất : một, hình vẽ bầu trời, hay mặt đất
 天 Thiên : trời
- 2 - 丨 Cồn - sỏ
 中 Trung : giữa
- 3 - 丶 Chủ : chấm
 主 Chủ : ông chủ.
- 4 - 丿 Phết : phẩy
 久 Cửu : lâu
- 5 - 乙 Ất : cong, ruột cá, chim én.
 乙 Ất : chim én

- 6 - 丿 *Quyết* : cái móc
小 *Tiểu* : nhỏ
- 7 - 二 *Nhị* : hai
云 *Vân* : nói, quen, tiếng đệm.
- 8 - 亠 *Đầu* : chấm đầu, chữ không có nghĩa
亡 *Vong* : mất
- 9 - 亻 *Nhân* : người
仁 *Nhân* : lòng nhân.
- 10 - 几 *Nhân* : người
兒 *Nhi* : trẻ con.
- 11 - 入 *Nhập* : vào
內 *Nội* : trong
- 12 - 八 *Bát* : tám
公 *công* : chung.
- 13 - 冂 *Quynh* : trống
內 *Nội* : trong (nhập vào chỗ trống)
- 14 - 乚 *Mịch* : che
冠 *Quan* : mũ (mào).
- 15 - 丷 *Băng* : giá, nước đá.
冬 *Đông* : mùa đông (Sẽ tiếp)

Thành-ngữ

Kỳ-thủy 其始 lúc trước. Ví dụ : sự này kỳ thủy ai sáng khởi ra ?

Kỳ-thực 其寔 cứ sự thực. Ví dụ : Đê đắp bằng đất, kỳ thực bằng vàng.

Thị-phi 是非 sự phải trái.

Đại-biểu 代表 thay mặt cho nhiều người.

Tộc-biểu 族表 người thay mặt trong họ.

第九課



父母夫婦兄弟姊妹婿壻
妯娌是謂家黨。

伯叔姑姪舅
姨丈甥是爲
內外親戚。

伯 Bá : bác (anh của cha) - người lớn tuổi, một tước trong: công hầu bá tử nam

叔 Thúc : chú (em của cha) — người trẻ tuổi, lượm lặt

姑 Cô : (chị em với cha) — bầy tằm

姪 Diệt : cháu (con trai, con gái của anh, em ruột)

舅 Cửu : cậu (anh em với mẹ) — cha chồng

姨 Di : dì (chị em với mẹ), chị em của vợ,

丈 Trượng : cha vợ — ông già; 10 thước là một trượng (4m)

甥 Sanh : cháu gọi bằng cậu

戚 Thích : họ ngoại — bi ai, lo lắng

夫 Phu : chồng — con trai đến tuổi thành nhân

— Phù : ôi, ầy.

婦 Phụ : vợ — đàn bà.

兄 Huynh : anh ruột — tiếng tôn người đồng bối với mình

弟 Đệ : em ruột — tiếng nói với người thân dưới mình

姊 Tỷ : chị ruột

妹 Muội : em ruột

婿 Tể : chàng rể

妯 Du : chị dâu

娼 Lý : em dâu

家 Gia : nhà -- người có học vấn chuyên môn; chỉ người tôn trưởng trong nhà

黨 Đảng : bè đảng, lũ
謂 Vị : rằng — bảo rằng, khiên, đáng khen.

ÂM Bá, thúc, cô, diệt, cửu, di, trượng, sanh, thị vi nội ngoại thân thích.

Phụ, mẫu, phu, phụ, huynh, đệ, tỷ, muội, hôn, tể, du, lý, thị vi gia đẳng.

NGHĨA. Bác, chú cô, cháu, cậu, dì, cha vợ
cháu ấy là họ nội họ ngoại.

Cha, mẹ, chồng vợ, anh, em, chị em, dâu, rể, chị
dâu, em dâu, ấy là một nhà.

Tự-Nguyên

婦²

Người đàn-bà (1) cầm cây chổi (2) ((2) trừu:chổi)

家¹
家²

Ông L. wieger nói rằng : cái nóc (1) ở dưới
có nuôi lợn (2) (thỉ : lợn, heo).

Nhưng theo ý tác giả thì chữ (2) là chữ chúng
象 là nhiều, viết bỏ cái đầu đi. Cái nóc mà có nhiều người
ở dưới là cái nhà. vả lại gia có ý nói gia đình, là nhiều người.

214 bộ

- | | | |
|------|---|-----------------------------------|
| 16 - | 几 | Kỷ : ghế |
| | 凭 | Bằng : dựa vào |
| 17 - | 凵 | Khảm : vực, miệng hỏ, |
| | 凶 | Hung : dữ tợn. |
| 18 - | 刀 | Đao : dao |
| | 分 | phân : chia |
| 19 - | 力 | Lực : sức lực |
| | 功 | Công : việc |
| 20 - | 勹 | Bao : gói |
| | 包 | Bao : gói, đựng, ôm |
| 21 - | 匕 | Bỉ : cái muỗng, cái thìa, cái que |
| | 化 | Hóa : thay đổi |
| 22 - | 匚 | Phương : thùng (hòm) |
| | 匣 | Giáp : cái hộp |
| 23 - | 匚 | Hê : hòm (rương), cất |
| | 医 | Ê : ống đựng tên. |
| 24 - | 十 | Thập : mười |
| | 千 | Thiên : ngàn. |

- 25 - 卜 *Bốc* : bói theo vạch nẻ ở mui rùa
 卜 *Biện* : đi vội, luật phép.
- 26 - 冂 *Tiết* : cái mắt tre.
Mão : giờ mao (5 giờ--7 giờ sáng).
- 27 - 厂 *Hán* : hang, bờ giốc
 厚 *Hậu* : dày
- 28 - 亼 *Tư* : riêng
 去 *Khứ* , đi
- 29 - 又 *Hựu* : lại, cầm ở tay
 友 *Hữu* : bạn
- 30 - 口 *Khẩu* : miệng
 古 *Cổ* : cũ
- 31 - 囗 *Vi* : bờ rào.
 國 *Quốc* : nước
- 32 - 土 *Thổ* : đất.
 地 *Địa* : đất.

(sẽ tiếp)

Thành-ngữ*Thân ái* 親愛 thân yêu.*Thân sơ như nhứt* 親疎如一 gần xa như nhau (cư xử công bình).*Phụ từ tử hiếu* 父慈子孝 cha ở lành, con ở hiếu thảo.*Mẫu tử tình thâm* 母子情深 mẹ con tình sâu (mẹ con thương nhau nhiều)*Gia-bảo* 家寶 của báu trong nhà (chỉ sự trung hiếu).

第十課

愛家。

父母與衆子合成

一家憂

樂與共休戚相

關故

親愛之情最切

也。合

衆家爲一國國



中有人民故愛其家必愛其國
愛其國必愛其人。

BÀI THỨ MƯỜI

切 *Thiết* : gần, mật
thiết—cắt, khắc vào

也 *Dã* : vậy

博 *Bác* : rộng; đánh bạc

合 *Hợp* : hợp lại

成 *Thành* : nên, xong

憂 *Ưu* : lo, buồn — sự
cư tang, tật bệnh

相 *Tương* cùng, đối
lẫn nhau

Tướng : xem, giúp
cho, trị, quan tể
tướng

共 *Cộng* : chung cùng,
tính cộng

Cung : kính

Cùng : quay về

休 *Hưu* : nghỉ (thôi)
vui

關 *Quan* : can hệ —
đóng cửa, cửa ải,

故 *Cố* : cho nên — cũ
cố ý; chết (quá cố)

最 *Tối* : rất, hơn hết

國 *Quốc* : nước

民 *Dân* : dân

情 *Tình* : tình

愛 *Ái* : yêu

其 *Kỳ* : chữ dùng để
chỉ cái gì (article)

AM

ÁI GIA

*Phụ mẫu dữ chúng tử hợp thành nhất gia, ưu
lạc tương cộng, hưu thích tương quan; cố thân
ái chi tình tối thiết dã. Hợp chúng gia vi
nhất quốc, quốc trung hữu nhân dân; cố ái
kỳ gia giả, tất ái kỳ quốc, ái kỳ quốc giả,
tất ái kỳ nhân.*

NGHĨA:

YÊU NHÀ

Cha mẹ cùng các con hợp thành một nhà, buồn vui
cùng chung, vui thích cùng quan hệ với nhau; bởi
vậy tình thân rất thiết. Nhiều nhà hợp thành một
nước, trong nước có nhân dân; bởi vậy ai yêu nhà, ắt
yêu nước, ai yêu nước ắt yêu người

Văn-phạm 者

者 Chữ Giả chỉ người hay sự.

Thường đặt sau tiếng động-từ (Verbe) hay nhiều tiếng khác, để đổi các tiếng ở trên làm ra danh-từ (nom).

Ví dụ: a) Ái kỳ quốc giả : người yêu nước ; sự yêu nước
b) Tác thiện giả : người làm lành. sự làm lành

Tự-nguyên

子 Cổ tự 𠂔 vẽ đứa trẻ con mới đẻ, còn quấn tã nên không thấy chơn.

相 Con mắt rình ở đằng sau cây (chữ bên trái : mộc là cây) để đừng bị thú dữ hay kẻ thù bắt gặp, có ý là xem xét cẩn thận. Sau mới có nghĩa : cùng, đối lẫn nhau, mà nghĩa đó bây giờ dùng nhiều hơn nghĩa trên. Bên tả chữ mộc và chữ mục đều đọc như nhau : *móu*, nên (*móu*, *móu*) có nghĩa là đối nhau.

214 bộ.

33. 士 Sĩ : học trò, kẻ chữ nghĩa, kẻ anh hùng.

壬 Nhâm : nịnh, lớn.

34. 又 Trĩ : đến, cùng, đến sau.

冬 đông : mùa đông.

35. 又 Tuy : Đi lần lần, chậm.

後 Hậu ;

36. 夕 Tịch : mặt trời xế chiều, đêm.

夜 dạ : đêm.

37. 大 Đại : to, lớn cả.

太 Thái : to, quá, cao cả

38. 女 Nữ ; gái

奴 Nô ; tôi đòi

- 39 - 子 Tử : con, làm con, yêu như con,
trò, chữ kính trọng : thầy.
孝 Hiếu : thảo kính cha mẹ.
- 40 - 宀 Miên : mái nhà
安 An : yên, vui
- 41 - 寸 Thốn : tấc (mười phân)
寺 Tự : chùa, nhà quan, người bị
thiến dái
- 42 - 小 Tiểu : nhỏ
少 Thiểu : ít, thiếu, nói xấu
- 43 - 尢 Uông : khom lưng, gầy gò
尬 Giới : đi không thẳng
- 44 - 尸 Thi : thầy người chết
屈 Khuất : bị đè nén, uốn, trĩ, làm
hại
- 45 - 𠂔 Siệt : cỏ mới nhú lên
艸 Thảo : cỏ
- 46 - 山 Sơn : núi
岐 Kỳ : núi có lối chia hai ngã
- 47 - 川 Xuyên : sông
州 Châu : đất có nước bao vây
- 48 - 工 Công : thợ, việc, khéo
巧 Xảo : khéo, khôn

Thành-Ngữ

Hưu trí 休致 đủ hạn làm việc về nghỉ.

Ưu thời mẫn thế 憂時憫世 lo thời thương đời.

Ấu trĩ viên 幼穉園 vườn chơi trẻ con

Bần cư náo thị vô nhân vấn 貧居鬧市無人問
nghèo ở chỗ chợ đông cũng không ai hỏi đến.

第十一課

孝道

李兒性至孝、出外必告、返
回必面、其父病、李憂如焚、
求醫治療、父病痊、
愈、父曰、孝順哉。



BAI THỨ MƯỜI MỘT

孝 *Hiếu : hiếu thảo — có tang cha mẹ*

李 *Lý : cây mận, họ Lý*

兒 *Nhi : trẻ con*

性 *Nghê : trẻ con; mỗi đầu của việc.*

出 *Tính : tính*

如 *Xuất : Ra, phá ra — cháu ngoại*

告 *Như : như, bằng.*

返 *Cáo : báo, thưa, xin phép, hỏi thăm*

回 *Phản : trở lộn lại, trở về*

病 *Hồi : trở về — quanh co; một hồi*

焚 *Bệnh : bệnh, đau ốm, nết xấu, làm hại*

道 *Phản : đốt cháy (có đọc là phản)*

求 *Cầu : cầu, tìm — xin; mong mỏi*

醫 *Y : làm thuốc, chữa bệnh*

士 *Sĩ : học trò — người nghiên cứu học vấn,*

người con trai, binh sĩ

治 *Trị : trị bệnh sửa trị, trừng phạt, có đọc là trị*

療 *Liệu : chữa bệnh, làm cho bớt, cho yên*

痊 *Thuyên : giảm bệnh*

愈 *Dũ : lành bệnh — càng thêm*

哉 *Tai : vậy thay.*

曰 *Viết : nói, rằng, khen, đáp*

道 *Đạo : đường đi — đường đạo*

ÂM : *Hiếu đạo*

Lý nhi tính chí hiếu, xuất ngoại tất cáo, phản hồi tất diện, kỳ phụ bệnh, Lý ưu như phản, cầu y-sĩ trị liệu, phụ bệnh thuyên giảm, phụ viết : hiếu thuận tai.

NGHĨA : *Đạo hiếu*

Đưa trẻ họ Lý (hay tên Lý) tính rất hiếu, đi ra ngoài tất thưa, trở về tất trình, (đến khi) bệnh của cha, Lý lo buồn như đốt cháy (trong lòng), tìm thấy thuốc chữa bệnh, bệnh của cha giảm (rồi) hết ; cha khen rằng : hiếu thuận vậy thay !

Văn phạm 哉

Chữ tai thường ở sau tiếng trạng-từ (adjectif), để khen hay than thở (!), nhưng trước khi khen hay than thở mà đã có suy nhiều rồi, thì mới dùng chữ tai, nếu không thì thường dùng chữ hồ 乎.

Ví dụ : hiểu thuận tai ; hiểu thuận vậy thay !

Tự-nguyên

孝 ở trên là nửa chữ lão 老, ở dưới tử 子 là con. Hiếu là sự ăn ở phải đạo của con trẻ đối với người lớn (cha mẹ).

焚 Lửa (1) đốt nhiều cây (2) (vẽ hai cây mà thôi) sanh ra nóng, cháy.

214 bộ.

- 49 - 己 Kỵ : mình
 起 Khởi : dậy, thức dậy, khởi sự.
- 50 - 巾 Cấn : Khăn.
 婦 Phụ : vợ.
- 51 - 干 Can : cái mộc bằng gỗ để che tên đạn.
 平 Bình : cái cân.
- 52 - 么 Yêu ít, : nhỏ, trẻ, ngắn.
 么 Ảo : hư, dối, lừa dối, dối.
- 53 - 广 Yểm : mái nhà, nóc nhà.
 店 Điển : tiệm, hiệu bán.
- 54 - 及 Dẫn : bước.
 赴 Siêu : đi thông thả (chậm chậm).
- 55 - 升 Cung : chấp tay.
 昇 Di : thôi.
- 56 - 弋 Dực : tên có sợi giây, lấy về
 式 Thức : Kính, phép, mẫu kiểu
- 57 - 弓 Cung : cây cung.
 引 Dẫn : dương ná (nỏ), kéo vào, đưa đi, dẫn đi

- 58 - 𠂔 Kệ Đầu con nhím.
豕 Thỉ : con heo (lợn), con nhím.
- 59 - 彡 Sam : tóc dài, lông.
形 Hình : cái dáng, cái bề ngoài, tình thế
- 60 - 彳 Xích : bước.
疋 Đình : một mình, lẻ loi
- 61 - 心 Tâm : tim, lòng
思 Tư : lo nghĩ
- 62 - 戈 Qua : cây đồng ngắn
戍 Thụ : lính giữ bờ cõi
- 63 - 戶 Hộ : cửa, đóng cửa
房 Phòng : buồng, nhà nhỏ
- 64 - 手 Thử : tay
打 Đả : đánh
- 65 - 支 Chi : cái sào tre, cái cành, ngành họ
岐 Kỳ : nghiêng, lệch, gồ-ghề, gập
(với dũa)
- 66 - 攴 Phộc : đánh nhẹ
収 Thâu : thâu, bắt lấy, góp nh

Thành Ngữ

Hiếu thuận hoàn sinh hiếu thuận tử 孝順還

孝順子 người hiếu thuận thì đẻ ra con hiếu-thuận
Nhi nữ thường tình 兒女常情 tình thường của đàn
bà, con trẻ.

Tính bản thiện 姓本善 tính vốn lành.

Phản lão hoàn đồng 返老還童 làm người già hóa
lại người trẻ (thuật trường sinh).

Y-gia đa quái tật 醫家多怪疾 nhà làm thuốc có
nhiều chứng bệnh lạ.

Bảo tồn quốc túy 保存國粹 giữ gìn cái tinh-túy của
nước mình.

第二十課

夫妻相愛敬

紅女子醜而賢。過三十不肯嫁。有一人其名曰

勇。博學無所不通。勇聞而聘。夫妻相愛敬相護。助。鄉村無不愛慕。



護 Hộ : giúp đỡ, che
 紅 Hồng : màu hồng.
 醜 Xú : xấu.
 賢 Hiên : có nhiều đức
 hạnh tài năng, vui
 mừng, tốt.
 年 Niên : năm, tuổi
 過 Quá : qua, hơn—lỗi
 肯 Khẳng : chịu (bằng
 lòng)
 嫁 Giá : lấy chồng—gả
 chồng, đồ lỗi cho người
 名 Danh : tên —tiếng;
 danh tiếng
 勇 Dũng : mạnh
 女 Nữ : con gái—một vị
 sao trong nhị thập bát tú

妻 Thê : vợ; vợ cả
 無 Thê : gả chồng
 所 Vô : không, chớ, đừng
 所 Sở : chỗ, chỗ ở—
 通 Thông : thông, suốt
 聞 Văn : nghe, biết
 聞 Vãn : tiếng đồn
 聘 Sinh : đem lễ vật đi
 hỏi vợ, cưới vợ—dung
 lễ vật mà cầu nhân tài
 鄉 Hương : làng
 村 Thôn : xóm
 慕 Mộ : mến chuộng
 敬 Kính : kính
 助 Trợ : giúp đỡ

ÂM : Phu thê tương ái kính.

Hồng nữ-tử, xú nhi hiên, niên quá tam thập bát khẳng giá. Hữu nhất nhân kỳ danh viết Dũng, bác học vô sở bất thông; Dũng văn nhi sinh. Phu thê tương kính ái, tương hộ trợ; hương thôn vô bất ái mộ.

NGHĨA : Vợ chồng cùng yêu kính nhau.

Người con gái tên Hồng, xấu nhưng hiền, tuổi quá ba mươi không chịu lấy chồng. Có một người tên là Dũng, học rộng không có chỗ nào mà không biết đến, Dũng nghe (như thế) bèn cưới Hồng. Vợ chồng kính yêu nhau, che chở, giúp đỡ nhau, làng xóm không ai là không yêu mến.

Văn-phạm

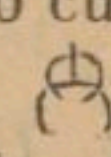
無...不 Hai cái chối thành ra một cái nhận mà nhận có tư cách mạnh bạo, chắc-chắn.

Ví dụ - vô sở bất thông: không chỗ nào là chẳng thông (chỗ nào cũng đều thông cả).

Tự nguyên

無 Có người bảo rằng: chất lửa... (chữ 火 hỏa viết ngang) đốt dưới đồng củi sắp hàng.

Nhưng xét c Lữ cổ-tự thì thấy , (1) hai lần hai chục là nhiều lắm, nét (2) là vẽ hình người ta. Nhiều người ta bỏ vào rừng (3) thì thế nào cũng phá tan mất hết cây cỏ.

女 Cổ-tự  vẽ hình người con gái chấp tay trước bụng, tỏ ý bao giờ cũng nhu mì cung kính

214 bộ

67 - 文 Văn: nét, chữ, tờ chữ

斑 Ban: vằn-vèo

68 - 斗 Đầu: cái đầu

料 Liệu: đo đạc, tính toán

69 - 斤 Cân: cái riu

𠂔 Xích - mở rộng, nổi lên, tổ giác

70 - 方 Phương: vuông, nơi, miền

於 U: ở, về, chỗ, sánh với

71 - 無 Vô: không

既 Ký: đã, sau khi, hết

72 - 日 Nhật: mặt trời, ban ngày

旦 Đán: sáng sớm, sáng sủa

73 - 曰 Viêt: nói, rằng

曷 Hát: ai? sao? ở đâu?

- 74 - 月 Nguyệt : mặt trăng
朔 Sóc : trăng mới, đầu, ngày mùng một
- 75 - 木 Mộc : cây
末 Mạt : ngọn
- 76 - 欠 Khiếm : thiếu nợ
次 Thứ : bậc, thứ
- 77 - 止 Chỉ : dừng chân nghỉ, ở, mà thôi.
正 Chính : có thật, ngay thẳng,
- 78 - 歹 Dãi : xấu
死 Tử : chết, bí
- 79 - 爻 Thù : cây gậy, bó, tre
殺 Sát : giết
- 80 - 毋 Vô : chớ, đừng
毒 Aĩ : người xấu nết, tình lang.

Thành-ngữ

Hồng nhan bạc mệnh 紅顏薄命 gái đẹp mỏng số

Hiền giả quá ngu 賢者過愚 người hiền hơn kẻ ngu; tục quen chỉ người hiền quá (muốn nói là đại dột) hóa ra ngu dần.

Giá họa 嫁禍 đồ vạ, gieo sự tai hại cho người ta

Danh hạ bất hư 名下不虛 không phụ với tiếng khen

Vô tràng công tử 無腸公子 (công tử không ruột) con của

Văn kỳ thanh bất kiến kỳ hình 聞其聲不見其形 nghe tiếng đồn mà không trông thấy hình dạng

Hương chính 鄉政 việc chính trị trong làng.

第三十課

擇友宜慎

人生之性不能離世而獨立必
有朋友。雖然交友不可不慎。
諺語云近
墨者黑近
燈則明。古
人有言與善
人居如入芝蘭之室與不善人
居如入鮑魚之肆。是故宜擇益友。

BAI THỨ MƯỜI BA

益 : Lợi ích—giúp
giảm.
 交 : Kết, chơi với
nhau.
 友 : Bạn—giúp đỡ.
 慎 : coi chừng,
cẩn thận.
 能 : Hay, có thể
được—tài năng
 離 : Lìa ra—một quẻ
trong bát quái
 世 : Đời—đời người
ba mươi tuổi
 獨 : Một mình,
riêng
 朋 : Bè bạn
 雖 : Dầu, tuy là
 然 : Thế vậy—,
nhưng mà; dốt chày
 諺 : Lời đơn sơ,
—lời tục ngữ.
 語 : Nói, lời nói—
lời thành ngữ.
 近 : Gần, gần với,
thân với.
 宜 : nên — ư,
hòa,
 生 : đẻ, sinh ra—
sống; học trò

可 : khá; nên; có
thể
 墨 : Mực
 擇 : Chọn lựa.
 黑 : Đen.
 燈 : Đèn — bó
đuốc.
 明 : Sáng—Ngày
mai (minh nhật)
nhà Minh
 古 : Cũ, xưa — đời
xưa.
 言 : Nói lời nói.
 善 : Lành, khéo,
điều phải.
 芝 : Cỏ chi (cỏ
thơm)
 蘭 : Cỏ lan (cỏ
thơm)
 室 : Nhà.
 鮑 : Cá ướp.
 魚 : Con cá
 肆 : Cửa hàng,
tiệm — Buồng tha.

ÂM;**Trạch hữu nghị thân.**

Nhân sinh chi tính bất năng ly thể nhi độc lập, tất hữu bằng hữu. Tuy nhiên, giao hữu bất khả bất thân. Ngạn ngữ viết: Cạn mặc giả hắc cận đẳng tác minh; cổ nhân hữu ngôn: dữ thiện nhân cư như nhập chi lan chi thất dữ bất thiện nhân cư, như nhập báo ngư chi tứ; thị cố giao hữu nghị trạch ích hữu.

NGHĨA**Chọn bạn nên cần-thận.**

Tính của người ta không thể bỏ đời (: người) mà đứng (: ở) một mình, ắt có bằng hữu. Dầu thế kết bạn chẳng khá chẳng cần-thận. Lời ngạn ngữ có nói: « gần mực thì đen, gần đèn thì sáng; người xưa có nói: « ở chung với người lành như vào nhà có cỏ chi cỏ lan, ở chung với người không lành như vào tiệm bán cá ướp; vậy cho nên kết bạn phải chọn bạn có ích.

Văn- phạm 之者

之 Kki nào một tiếng chỉ sự sở hữu của một người hay một vật nào, thì phải đứng sau tiếng người hay vật ấy.

Nếu có ba chữ, mà tiếng sở hữu chỉ có một, thì có khi đặt chữ chi, có khi không, tùy thói quen hay tùy theo đọc cho êm tai thì được.

Ví dụ; chi lan chi thất: chi lan thất.

者 Chữ giả, ở cuối một đoạn văn ở trong câu, chỉ rằng người ta muốn ngừng ở đó và chờ giải nghĩa ở sau; phải dịch bằng: ấy, thì.

Ví dụ: Cạn mặc giả hắc: gần mực (ấy), thì đen.

Tự-nguyên

交 Cồ-tự 交 vẽ hình người ta tréo hai chơn với nhau
朋 cồ-tự 朋 vẽ con phượng hoàng có đầu, cổ, cánh, đuôi. Lấy ý rằng khi chim phượng hoàng bay đi đâu thì các thứ chim khác bay theo, bình như yêu mến lắm, bởi vậy bằng có nghĩa bạn bè

214 bộ

- 81 - 比 *Tỉ*: so sánh, coi như, thí-dụ,
 比 *Bí*: răn bảo, kính chuộng ý tứ.
- 82 毛 *Mao*: lông, tóc
 毫 *Hào*: bút lông, cái lông dài.
- 83 - 氏 *Thị*: ngành, họ, tên họ nhà vợ, chữ tôn kính.
 民 *Dân*: người dân ở trong nước.
- 84 - 气 *Khí*: khí hơi.
 氣 *Khí*: khí trời hơi thở
- 85 - 水, 汙 *Thủy*: nước, giòng chảy.
 汗 *Hạn*: mồ-hôi.
- 86 - 火 *Hỏa*: lửa, bếp
 炎 *viêm*: đốt nóng.
- 87 - 爪 *Trảo* móng.
 爬 *Bà*: bò, cào
- 88 - 父 *Phụ*: cha
 爸 *Bà*: cha già
- 89 - 爻 *Hào*: thay đổi, vạch bát quái.
 爽 *sảng*: sángdạy học.
- 90 - 冂 *Tường*: tấm ván, chõng
 牀 *Sàng*: giường
- 91 片 *Phiến*: thẻ, tờ, mảnh
 牌 *Bài*: bia có chữ viết, có thẻ viết
- 92 - 邪 *Tà*: vạy
 牙 *Nha*: răng.
- 93 - 牛 牛 *Ngưu*: bò (xem bài thứ)
 牡 *Mẫu*-- giống đực
- 94 - 犬 犴 *Khuyển*: chó
 狂 *Cuồng*: chó dại, dữ dội, liều lĩnh
- 95 - 玉 *Ngọc*: đá báu, quý
 玻 *Pha*: thủy tinh
- 96 - 玄 *Huyền*: đen
 率 *Suất*: theo, đem
 (sẽ tiếp)

BAI THỨ MƯỜI BỐN

Nhớ cho kỹ.

Học-giả có thật nhớ các chữ này viết ra thế nào hay không : tôn, tộc, ái, tỷ, tế, đảng, đệ, ưu, quan (hệ) chúng, cầu, nhi, y, thuyên, đạo, hộ, xú, bác (rộng), sinh, mộ, hân (người thân thích), độc, lan, thiện ?

Bài làm. Dịch ra bằng Hán-văn :

- 1— Hỏi danh (tên), hỏi điều thiện.
- 2— Có một tạng, tên nó là gan—
- 3— Tâm, can, tỷ, phế, thận, ấy là ngũ tạng
- 5— Người anh nói rằng : xấu (lắm) thay !
- 6— Không chỗ nào mà không thông.

Cần biết thêm.

1./.— Tính thế nào mà tính là thế nào ?

- a) Tính là cái tính căn-bản của trời cho ta, tự nhiên có từ lúc ta sinh ra (nature innée)
- b) Tính là cái tính người ta mà khi gặp sự cảm xúc ở ngoài phát động lên, phát lộ ra ngoài như mừng, giận...

Bởi vậy chưa phát ra gọi là tính, đã phát ra rồi, thì cái phát ra đó gọi là tính.

2 /— Tử 子 có bao nhiêu nghĩa,

- a) Tử là con như phụ-tử (cha, con),
- b) Tử là hột (cây sanh ra trái ra hột) như la-bặc-tử : hột cải trắng.
- c) Tử là tước hàm thứ tư : công hầu bá tử nam
- d) Tử là học-trò như đệ tử (thầy tạo ra học trò)
- e) Tử là thầy vì rằng ngày xưa các vua chúa mướn tôn người giỏi nên gọi là con, mình phải gọi là thầy như Khổng-tử, Mạnh-Tử (theo L. W:erger)—

Có người giảng rằng : tiếng gọi tắt ở chữ phụ tử (thầy) 夫子 mà ra—

f— Chữ *lử* ta có đọc là *tí* nhưng tàu vẫn đọc là *tử* : giờ *tí*, từ 11 giờ khuya đến một giờ khuya (canh ba).

3./— 牛 *Ngưu* là gì ?

ngưu bên tàu là bò, còn trâu gọi là thủy ngưu. Khi muốn nói rõ bò hay trâu thì bên tàu mới dùng đến hoàng ngưu 黃牛 là bò. Bên mình nhận ngưu là trâu mà lao 牢 là bò. Nhưng lao bên Tàu là chuồng bò chuồng trâu, có chữ miên 𠂔 là cái nóc nhà dưới có chữ ngưu.

Ông i hành có lầm hai chữ ngưu ngưu 牛魚 không?

Có người nói thánh nhân còn lầm hai chữ ngưu ngư. Tại sao con cá lại có bốn cẳng . . . còn con trâu lại có cái đuôi dài ? Đáng lẽ gì cá phải có đuôi dài, con trâu có bốn cẳng. Không đâu, chữ ngưu là hình vẽ con bò ở trên lưng nhìn xuống, có đầu, sừng, bốn cẳng và cái đười. Còn chữ ngư ? có người giảng rằng : ở trên có đầu nhỏ là chữ yêu (yêu là nhỏ), ở giữa là chữ điền (ruộng), ở dưới là chữ hỏa (lửa); con nhỏ bắt ở ruộng đem về nướng ăn là con cá. Nhưng xem cồ-tự thì thấy vẽ hình con cá có đầu nhọn, có vây và có cái đuôi chẻ hai. 𩺰

Chữa-bài 1— 問其名, 問其善
2— 有一臟, 其名曰肝
3— 心肝脾肺腎是爲五臟
4— 兄曰醜哉
5— 無所不通

九族



家党

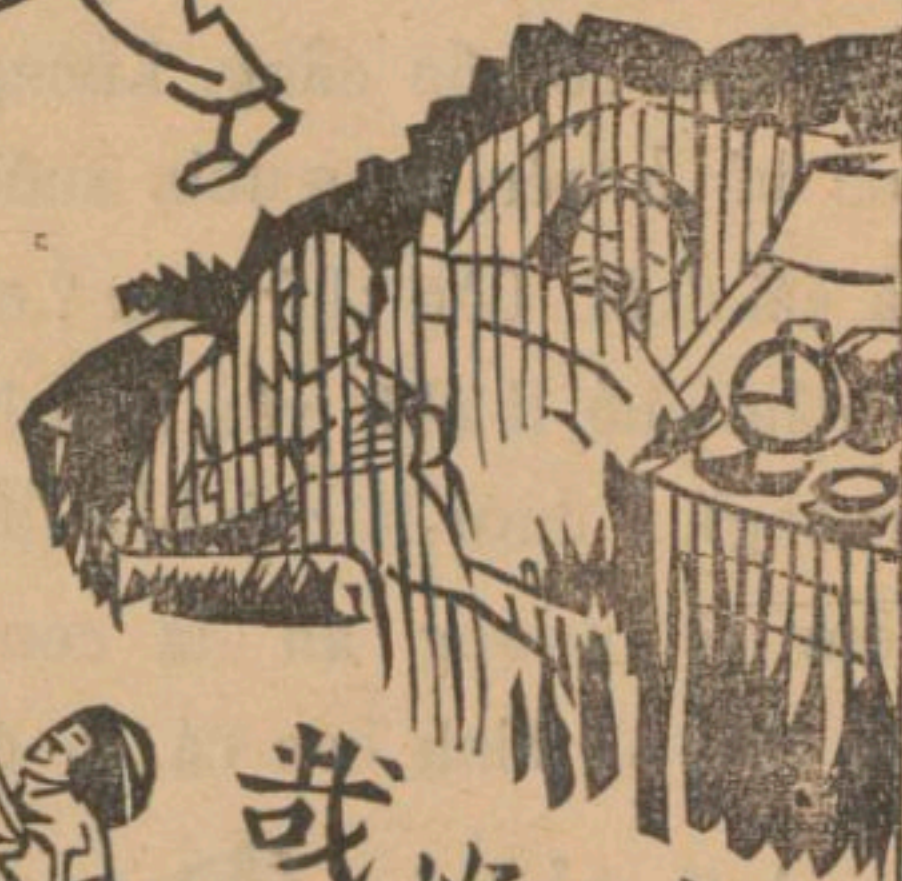


夫婦



孝順哉

愛家



博學無
所不通



擇友



近燈則明



近墨者黑



第五十課

宮室



天有不測之風雨人
有自衛之方法古時
穴居野處漸漸結草
蘆建宮室以居之當
今建築師專造家
屋樓臺極是壯麗

BÀI THỨ MƯỜI LĂM

自 Tự : Tự thân mình —
mình ; từ (từ lúc
nào, từ chỗ nào)

天 Thiên : Trời

風 Phong : Gió — phong
tục

雨 Vũ : Mưa

衛 Vệ : Giữ gìn

方 Phương : Phương
pháp — phương
hướng ; vuông vắn ;
mới, sẽ ; sánh

穴 Huyệt : Hang, lỗ —
cho chôn người chết

野 Dã : Đồng nội, quê
mùa

處 Xử : Ở — Vị trí
Xứ : Chỗ, nơi

漸 Tiệm : Lăn lăn

師 Sư : Thầy dạy học ;
người thạo việc

當 Đương : Đang —
gánh lấy việc ; dịch
lại

蘆 Lô : Cỏ lau

造 Tạo : Dựng, làm, gây
Tháo : Đến, tới ;
thành tựu

測 Trắc : Liều lượng ;
đo dẫn ; trong sạch

結 Kết : Buộc, bện

草 Thảo : Cỏ — Viết ra ;
mới làm ; lối chữ
thảo

令 Kim : Nay, bây giờ

樓 Lâu : Cái lầu, gác ;
nhà lầu

臺 Đài : Cái đài ; nền
đắp đất cao, lầu đài

極 Cực : Rất, lắm

壯 Tráng : Khỏe mạnh ;
lớn

麗 Lệ : Đẹp, tốt

建 Kiến : Dựng lên

築 Trú : Xây đắp

專 Chuyên : Chuyên
làm một thứ gì

宮 Cung : Nhà lớn ;
nhà trong — Tội
phải cắt dương vật

Thiên hữu bất trắc chi phong vũ, nhân hữu tự vệ chi phương pháp. Cổ thời, huyết cư dã xử, tiệm tiệm kết thảo, lô kiến cung thất dĩ cư chi. Đương kim, kiến trúc sư chuyên tạo gia ốc lâu đài cực thị tráng lệ.

Trời có gió mưa không thường, người ắt có phương pháp che chở (lấy) mình. Hồi xưa ở lỗ ở đồng, lần lần kết cỏ, cỏ lau (mà) làm nhà cửa để ở. Bây giờ kiến-trúc-sư chuyên làm gia-cư lâu đài rất là to đẹp.

Chữ dĩ thường dùng trong Hán-văn, mà nghĩa của nó thật là phức tạp, nếu không thuộc hết các nghĩa của nó, thì khi đọc sách, hiểu không được rõ rệt.

Chữ dĩ khi dùng một mình có sáu nghĩa khác nhau :

1. — Có nghĩa : dùng, lấy, lấy làm (như chữ 用 dụng)

Ví dụ : 以筆寫字, dĩ bút tả tự : dùng bút viết chữ :

無以爲寶 vô dĩ vi bảo : không lấy làm gì tốt.

2. — Có nghĩa : nhân vì (như chữ 因 nhân)

Ví dụ : 以一言而失和 dĩ nhất ngôn nhi thất hòa.

Vì một lời nói mà mất hòa (với nhau).

3. — Có nghĩa : theo, như, xét đúng theo (như chữ 如 như).

Ví dụ : 以時勢言之 dĩ thời thế ngôn chi : xét theo thời thế mà nói.

以足下之才 dĩ túc-hạ chi tài : như theo cái tài của túc-hạ...

4. — Có nghĩa : và (như chữ 而 *nhì*).

Ví dụ : 亡國之音哀以思 *Vong quốc chi âm ai dĩ tử* : âm nhạc của nước mất (thì) bi ai buồn bã.

5. — Có nghĩa : thôi (như chữ 已 *dĩ*).

Ví dụ : 無以則王平 *vô dĩ tắc vương hồ* : (nếu) không thôi, thì (tôi sẽ) nói về phép cai trị vậy.

6. — Có nghĩa : tới, đến chí (như chữ 至 *chí*).

Ví dụ : 自古以來 *Tự cổ dĩ lai* : từ xưa đến nay.

大門以外 *Đại môn dĩ ngoại* : cửa lớn đến ngoài : ở ngoài khỏi cửa lớn.

年在七歲以上 *Niên tại thất tuế dĩ thượng* : trên (từ) bảy tuổi.

年在十歲以下 *Niên tại thập tuế dĩ hạ* : dưới mười tuổi.

Tự-nguyên.

風

Có người giảng : có gió là có trùng 虫 *Xét theo*
cổ-tự thì có nghĩa hay hơn nhiều : ở trên (1)
mặt trời (2) chiếu nóng làm cho có một sự
xây vắn (3) vòng tròn (4), ấy là gió.

12
10
3
4

214 bộ

97 — 瓜 *Qua* : dưa, bầu, bí.

空 *Oa* : bổ, rỗng, đào.

98 — 瓦 *Ngỏa* : ngói, đồ nặn ra (*poterie*).

食 *Ổng* : cái chĩnh.

99 — 甘 *Cam* : ngọt, bùi, vui.

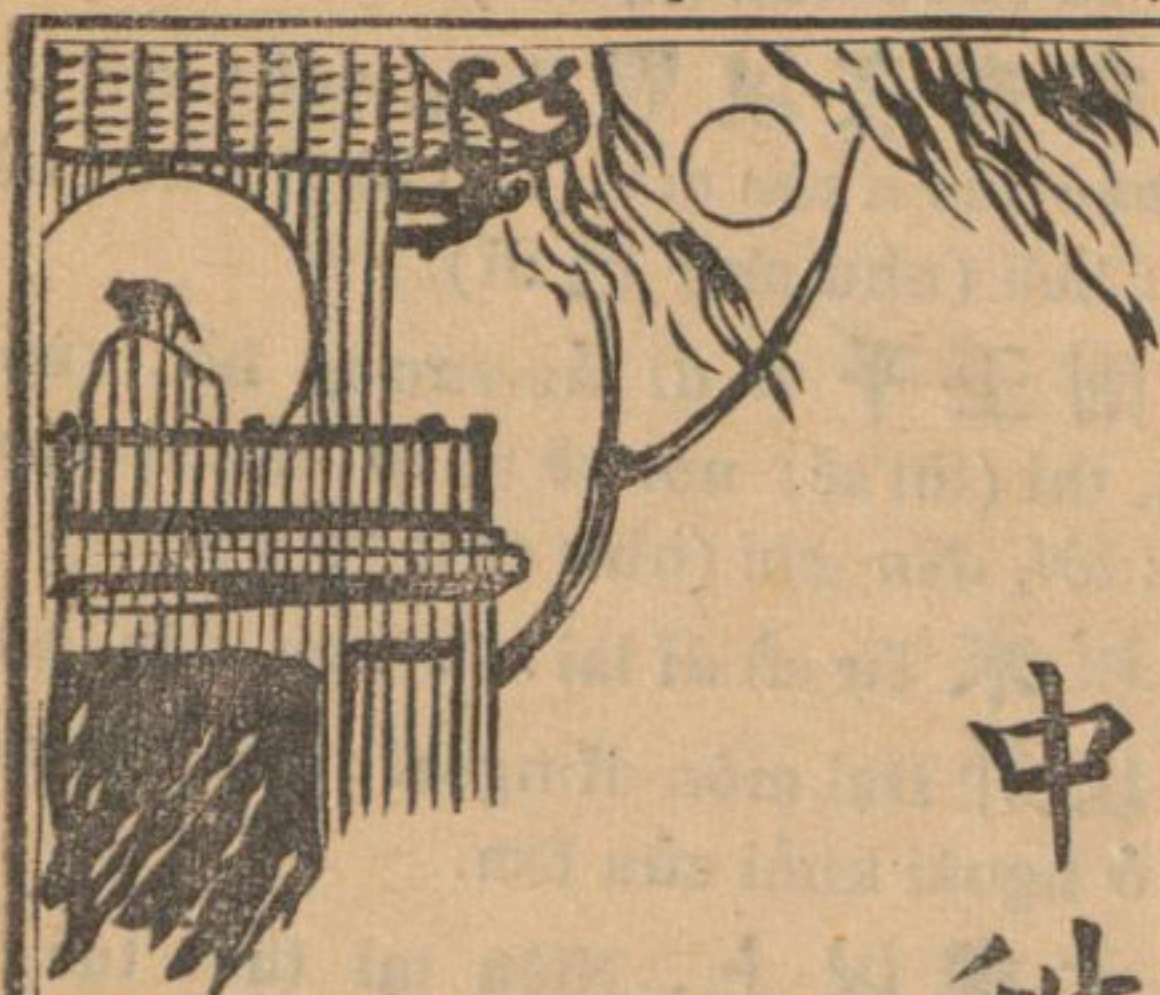
恬 *Diêm* : bùi ngọt, vui tươi.

第六十課

登樓賞月

中秋夜月最明、

登樓遠望、月光如
畫、萬里無雲、秋水
共長天一色。



BÀI THỨ MƯỜI SÁU

蓬 Bồng : Lá đề lợp nhà

登 Đăng : lên — ghi vào sổ sách

賞 Thuởng : thưởng — khen ; cho

秋 Thu : mùa thu — lúa chín

夜 Dạ : đêm

遠 Viễn : xa — tránh xa

望 Vọng : ngóng, trông — ngày rằm

亭 Đình : cái đình, nhà trạm

瓦 Ngõa : ngói, gạch

光 Quang : sáng ; ánh sáng ; làm cho sáng

晝 Trú : ban ngày

里 Lý : dặm (độ 360 thước hoặc 4000 thước) — làng

雲 Vân : mây

水 Thủy : nước — một tên trong ngũ hành (kim mộc thủy hỏa thổ)

長 Trường : dài — lâu ; tốt

Trường : lớn tuổi

色 Sắc : màu sắc — nét mặt ; sắc con gái đẹp

廟 Miếu : cái miếu thờ ; nhà thờ tổ tiên ; cung điện nhà vua

ÂM :

Đăng lầu thưởng nguyệt. Trung thu dạ, nguyệt tối minh, đăng lầu viễn vọng. Nguyệt quang như trú, vạn lý vô vân, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.

NGHĨA :

Lên lầu thưởng nguyệt. Đêm trung thu, trăng rất sáng, lên lầu ngóng xa. Trăng chói sáng như ban ngày muôn dặm không (có) mây, nước mùa thu cộng với trời dài một sắc.

Tự-Nguyên

秋_{1 2}

Lúc mà lúa (1) (hòa : lúa) bị nắng đốt cháy (2) (hỏa : lửa) tức là mùa thu lúa chín.

天

Cồ-tự 天 Cái ngang trên chỉ cái bầu trời trên cao, còn hình dưới vẽ người ta có đầu, hai tay hai chân.

Cái bầu ở trên cao che khắp cả người ta là Trời. Không phải nhất đại là một cái lớn hay một người to lớn như người ta thường giảng.

光

Cồ-tự 光 Hai chục (1) ngọn lửa (2) hợp lại với nhau là phải sáng.

214 bộ

100 — 生 Sanh : sanh, (có đọc là sinh), nở, mọc lên.
 牲 Săn : nhiều lắm.

101 — 用 Dụng : dùng, vì thế.
 通 Thông : thông, suốt.

102 — 田 Điền : ruộng.
 男 Nam : con trai, đàn ông.

103 — 疒 Tật : tật bệnh.
 疔 Đình : cái nhọt

104 — 𠂔 Sơ : chân (pied), đủ.
 疑 Nghi : ngờ.

105 — 𠂔 Bát : giầy xéo, rời ra.
 登 Đăng : lên.

106 — 白 Bạch : trắng, sáng.
 的 Đích : sáng, rõ.

107 — 皮 *Bi*: da, vỏ.
 鼓 *Cồ*: cái trống.

108 — 皿 *Mãnh*: đĩa bát.
 盂 *Vu*: cái chén.

109 — 目 *Mục*: con mắt.
 盲 *Manh*: đui mù.

110 — 矛 *Mâu*: cái xà mâu.
 𠂔 *Duật*: giùi.

111 — 矢 *Thỉ*: tên bắn,
 知 *Tri*: biết.

112 — 石 *Thạch*: hòn đá.
 砦 *Sa*: son.

Thành-ngữ

Tối-hậu-thư. 最後書 *thơ sau cùng.*

Quang tuyến 光泉 *tia sáng*

Thủy quân 水軍 *quân binh ở bề.*

Thủy - tai 水災 *sự tai hại của nước.*

Thủy-thổ bất-phục 水土不服 *khí đất nước không quen (sinh ra nhiều bệnh hoạn).*

Trường sinh 長生 *sống giai, sống lâu.*

Trường thành 長城 *hay nói vạn-lý trường thành : thành dài muôn dặm. Đời Tần thủy hoàng đắp thành để trừ giặc rợ Hồ.*

Thiên lý tại nhân-tâm 天里在人心 *lẽ trời ở tại lòng người*

Sắc bất ba đào dị mệnh nhân 色不波濤易溺人 *sắc không phải là sóng mà dễ làm chìm đắm người ta.*

第十七課

伏寺 冬天氣冷高兒與友散步以溫

近遊古寺

適遇望日善男

信女往來

如織高問於友

曰伏者何

人友曰是最

大德最

覺慧之人說法於天竺

國遺傳真理今日猶明人人皆崇
拜之。



BÀI THỨ MƯỜI BẢY

佛 Phật : Đức Phật

寺 Tự : chùa — dinh các quan

冬 Đông : mùa đông

冷 Lãnh : lạnh lẽo

溫 Ôn : ấm — học lại

遊 Du : chơi

適 Thích : thình lình đi đến ; vừa đúng với nhau. Có đọc là tích

遇 Ngộ : gặp gỡ

時 Thời : lúc, mùa, giờ

男 Nam : con trai, đàn ông — một tước trong : công hầu bá tử nam

信 Tín : tin thực ; có lòng tin, tín ngưỡng

織 Chức : dệt ; con thoi

何 Hà : thế nào ? làm sao ?

問 Vấn : hỏi

最 Tối : rất, ră, hơn

大 Đại : lớn. to

德 Đức : đức hạnh

覺 Giác : biết, ngủ dậy ; cáo phát ra

慧 Tuệ : sáng, trí tuệ — tinh mẫn

說 Thuyết : nói, giải, bàn

法 Thu : khuyên bảo

法 Pháp : pháp, luật tự nhiên của trời đất, Phật gọi là Pháp — luật pháp ; bắtchước

於 U : ở, với ; nơi

三 Trúc : nước Thiên-Trúc

遺 Di : để lại — sót mất

傳 Dị : đưa ; để cho

傳 Truyền : trao, truyền lại

傳 Truyền : nói truyện, ngựa chạy trạm

傳 Truyện : sách truyền lại

真 Chân : thực, đúng

理 Lý : lẽ phải — sửa trị

猶 Do : còn — cũng như, cũng bằng ; con Do (một con thú ở rừng)

Đông thiên khí lạnh, Cao nhi dư hữu, tán bộ dĩ ôn ;
cận dụ cổ tự. Thích ngộ vọng nhật, thiện nam tín nữ
vãng lai như chức — Cao vốn ư hữu viết : « Phật giả
hà nhân ? » Hữu viết : « Thi tối đại đức, tối giác tuệ
chi nhân, thuyết pháp ư Thiên Trúc quốc, di truyền
chân-lý, kim nhật do minh, nhân nhân giai sùng bái chi. »

NGHĨA

CHÙA PHẬT

Trời mùa đông, khí lạnh, đưa trẻ tên Cao (hay họ
Cao) cùng bạn đi chầm chậm chơi (đi chơi rông) để
cho ấm ; chơi đến gần một cái chùa cổ. Thành linh
lại gặp ngày rằm, thiện nam tín nữ qua lại như thoi.
Cao hỏi bạn : « Phật là ai ? » Bạn đáp : « Ấy là người
có đức rất lớn, trí tuệ rất sáng tỏ, thuyết pháp ở nước
Thiên-Trúc, truyền lại chân-lý, ngày nay còn sáng ai
ai cũng tôn sùng ».

Văn-Phạm

何人

Chữ Hà khi nào đứng trước tiếng danh-từ (nom)
thì gọi là đại-danh trạng-từ (adjectif interrogatif), có
nghĩa là : ... nào ? ... gì ?

Ví dụ : 何人 Hà nhân : người nào ?

何事 Hà sự : sự gì ?

Tự-nguyên.

冬

久 : tri : sau, cuối.

ノ : Băng : tuyết, giá.

Đông là các ngày cuối cùng trong năm có giá
tuyết (bên Tàu).

古

Một sự gì mà đến mười người nói thì là củ.

214 bộ

- 113 — 示 *Thị* : bảo, dạy, tỏ ra.
 祖 *Tổ* : ông bà.
- 114 — 肉 *Nhữu* : dấu chân thú vật.
 禽 *Cầm* : chim chóc.
- 115 — 禾 *Hòa* : lúa.
 种 *Xung* : lúa non, trẻ tuổi.
- 116 — 宀 *Huyệt* : hang, lỗ.
 空 *Không* : rỗng, trống rỗng.
- 117 — 立 *Lập* : đứng lên, dựng lên.
 竝 *Tịnh* : cùng nhau, bạn bè.
- 118 — 竹 *Trúc* ; tre
 笛 *Địch* : ống sáo
- 119 — 米 *Mễ* : hạt lúa, gạo.
 粥 *Chúc* : cháo.
- 120 — 糸 *Mịch* ; sợi tơ, nhỏ mịn.
 絲 *Ty* : tơ
- 121 — 缶 *Phửu* : bình đất.
 缸 *Cang* : bình to.
- 122 — 罔 *Võng* : lưới
 罪 *Tội* : lưới tre, tội lỗi.
- 123 — 羊 *Dương* : dê
 羔 *Cao* : con chiên con.
- 124 — 羽 *Vũ* : lông, cánh
 翁 *Ông* : lông non ở cổ chim, người già.
- 125 — 老 *Lão* : già
 耆 *Kỳ* : già sáu mươi tuổi, khôn ngoan

第十八課



為講教

耶穌聖堂

吳生熱心敬

主、每日天未明、早起進堂、有少年外教之人、問於吳曰、何

之目的。吳答曰、或

親或仇、愛人如愛己。

少年曰善哉。

BÀI THỨ MƯỜI TÁM

耶穌 Gia Tô : Đức chúa trời

聖 Thánh : Thánh ; ông Thánh

堂 Đường : nhà to ; khoảng thêm nhà

吳 Ngô : họ Ngô — nói vang lên

熱 Nhiệt : nóng ; lòng nóng nảy

每 Mỗi : một — thường thường

未 Vị : chưa
Mùi : ngôi thứ 8 trong 12 địa chi

早 Tảo : sớm

起 Khởi : bắt đầu — thức dậy

進 Tấn : tiến lên, đi đến

講 Giảng : phân giải ; giải thích

的 Đích : cái giấu nhắm đề bản — chắc thực ; rõ ràng

少 Thiểu : ít
Thiếu : trẻ tuổi

教 Giáo : dạy, lời dạy

諸 Chư : mọi, các

答 Đáp : trả lời — báo đền lại

或 Hoặ : hoặc là, hoặc có

仇 Cừ : thù oán, cừ địch

己 Kỷ : mình — một vị trong 10 can

ÂM

GIA-TÔ THÁNH ĐƯỜNG

Ngô sinh nhiệt tâm kính chúa. Mỗi nhật thiên vị minh, tảo khởi nhi tấn đường. Hữu thiếu niên, ngoại giáo chi nhơn, vấn ư Ngô viết : « Hà vi giả ư giáo chi mục đích ? » Ngô đáp viết : « Hoặ thân hoặ cừ ái nhân như ái kỷ » Thiếu niên viết : thiện tai.

Học trò tên Ngô lòng nhiệt thành kính chúa. Mỗi ngày, trời chưa sáng, dậy sớm mà đi đến nhà thờ. Có một người trẻ tuổi là người ngoại giáo, hỏi Ngô rằng : « mục đích dạy bảo là gì ? » Ngô đáp rằng : « Hoặc thân hay thù, phải yêu người như yêu mình vậy ». Người thiếu niên khen rằng : hay vậy thay !

Văn phạm 何爲

Chữ hà là chữ dùng ở câu hỏi. Hai chữ Hà vi nghĩa là : nghĩa làm sao ? là như thế nào ? tại làm sao ?

Ví dụ : 先生何爲出此言也 Tiên - sinh hà vi xuất thử ngôn dã : Tiên sinh nói ra câu như thế là nghĩa làm sao ? tại sao tiên sinh lại nói ra câu như thế ?

Tự nguyên

早

𠂔¹
𠂔²

Cổ-tự vẽ mặt trời (1) lên cao khỏi đầu người có đội mũ sắt (2) (người có đội mũ sắt lạt người cao lớn).

𠂔² Chuyển động (1) thân mình (2) (kỷ : mình) để làm một việc gì thì có ý là khởi sự.

214 bộ

126 — 而 Nhi : mà, và

耐 Nại : chịu

127 — 耒 Lôi : cái cày.

耔 Tử : vun cây.

128 — 耳 Nhĩ : cái tai.

聞 Văn : nghe

129 — 聿 Duật : cái bút, rồi, theo.

肄 Dị : rèn tập, khó khăn

214 bộ.

130 — 肉 Nhục : thịt.

肌 Cơ : sớ thịt.

131 — 臣 Thần : tôi, quan.

卧 Ngọa : nằm.

132 — 自 Tự : từ, bởi mình.

臭 Xú : mùi hôi, mùi thơm.

133 — 至 Chi : đến, về, bậc cao tột.

到 Đáo : đến.

134 — 臼 Cửu : cái cối xay.

春 Thung : đâm thóc.

135 — 舌 Thiệt : lưỡi.

舍 Xá : Nhà, trọ.

136 — 舛 Xuyễn : sai lạc.

舞 Vũ : múa, nhảy.

137 — 舟 Chu : thuyền, tàu.

𩰚 Đà : bánh lái.

138 — 艮 Cấn : cứng, vững.

良 Lương : tốt, lành.

139 — 色 Sắc : màu, vẻ, đáng đẹp.

𦍋 Phất : đôi sắc mặt, tỏ mặt giận.

140 — 艸, ++ Thảo : Cỏ.

芥 Giới : rau cải.

141 — 尢 Hổ : hùm, hồ, cọp.

虛 Hư : không, rỗng, dối.

第十課

茅屋 山下有一茅屋，前有蘭園，
後有小溪，天氣清和，雖陋而恬靜。
者居之，惟見其雅，不見其陋；貧不
足羞，可羞是貧，而無志；賤不
足惡，可惡是賤，而無
能，知足者家貧而心常
樂。古人有言：君子居之何陋。



BÀI THỨ MƯỜI CHÍN

屋 Ốc : nhà

茅 Mao : cỏ tranh để
lợp nhà

山 Sơn : núi

前 Tiền : trước

後 Hậu : sau

園 Viên : vườn

溪 Khê : suối, khe,
ngòi, lạch

常 Thường : thường,
luôn luôn ;

君 Quân : vua — làm
chủ, người đồng bối

gọi nhau là quân ;

vợ gọi chồng

清 Thanh : trong sạch ;
đời nhà Thanh

和 Hòa : điều hòa ;
thuận hòa

合 Hợp : ứng lại — hợp
nhau

靜 Tĩnh : im lặng, yên
ồn

陋 Lậu : hẹp nhỏ ; què
vung ; cạn hẹp

惟 Duy : chỉ ; nghĩ
đến ; nhưng mà

雅 Nhã : tao nhã —
chính

羞 Tu : xấu hổ — đồ
ăn ngon

志 Chí : chí hướng ;
lòng đã định — ghi
định

賤 Tiện : hèn, rẻ —
khinh ; của tôi (lời
tự khiêm)

惡 Ác : độc dữ — xấu
ố : ghét, đáng ghét

舍 Xá : nhà nhỏ, cái
chòi — nghỉ

Xả : bỏ đi

貧 Bần : nghèo

恬 Diễm : lặng, êm

小 Tiêu : nhỏ, bé, hẹp
hòi

知 Tri : biết rõ
Trí : khôn, nghĩa
như 智.

Sơn hạ hữu mao ốc, tiền hữu lan viên, hậu hữu tiểu Khê, thiên khí thanh hòa. Tuy lậu nhi diêm tĩnh giả cư chi, duy kiến kỳ nhĩ, bất giác kỳ lậu; bản bất túc tu, khả tu thị bản nhi vô chi, tiện bất túc ố, khả ố thị tiện nhi vô năng. Tri túc giả, gia bản nhi tâm thường lạc. Cổ nhân hữu ngôn quân tử cư chi hà hậu.

NGHĨA

NHÀ TRANH

Ở dưới núi, có một cái nhà tranh, trước có vườn lan, sau có suối nhỏ, khí trời thanh hòa. Tuy hẹp hòi nhưng người diêm tĩnh ở đấy, (thì) chỉ thấy sự phong nhã, không cảm thấy sự hẹp hòi; nghèo không đủ hồ, có hồ là tại nghèo mà không có chí, hèn (ít của) không đủ đáng ghét, có đáng ghét là tại hèn mà không có tài. Người biết lấy mình làm đủ, (thì) nhà nghèo mà tâm thường vui; bởi vậy người xưa có câu rằng: chỗ người quân tử ở đâu có hẹp.

Tự-nguyên

後²
3

bên tả có bộ xích (1) là bước, bên hữu có bộ yêu (2) là ít, dưới có bộ tuy (3) là chậm. Bước ít và chậm thì thành sau.

惡

Chữ á ở trên 亞 là xấu, nguyên chữ 工 công là một món đồ làm, nhưng sỏ ở giữa lại cong vẹo, đáng lẽ có một đường sỏ bây giờ có hai đường, vắn vẹo ngụ ý rằng món đồ làm vụng-về, xấu-xa, sai lầm đi. Ở dưới có chữ 心 tâm là lòng. Ấc là sự sai lầm của tâm mình. Ố là ghét, mình ghét người ta chính là cái tâm mình bị sai lạc vậy.

214 bộ

142 — 虫 Trùng : trùng, tên chung các thứ sâu
bọ rằn rết.

虱 Sắt : con rận.

143 — 血 Huyết : máu.
衄 Nục : chảy máu mũi.

144 — 行 Hành : đi, đường đi.
衍 Diễn : nước lớn.

145 — 衣 Y : áo
袂 Khư : tay áo.

(sẽ tiếp)

Thành-ngữ

Sơn cùng thủy tận 山窮水盡 núi cùng nước hết,
chỗ cùng đường.

Ốc lậu 屋漏 nhà dột.

Tiền oan nghiệt chướng 前冤孽障 nói việc quả báo
về kiếp trước.

Chi nguyện 志願 lòng nguyện ước.

Bần cùng bất đắc dĩ 貧窮不得以 khốn khó lắm
không dùng được.

Ố nhân thắng kỷ 惡人勝己 ghen ghét những người
hơn mình.

Tri nhân tri diện bất tri tâm 知人知面不知心
biết người biết mặt không biết lòng.

Tri nhân tắc minh, tự tri tắc ám 知人則明, 自知
則暗 rõ về biết người, ám về biết mình.
việc người thì sáng, việc mình thì quáng.

第十二課



陳生別墅

陳生別墅巍巍

華麗前後皆植菓樹內藏

許多寶物牆上列橫扁對帳刻

古聖賢道德言語苟問其義則

陳生不能答人皆鄙之。

BÀI THỨ HAI MƯƠI

陳 Trần : bày ; họ Trần
— cũ ; lâu năm

別 Biệt : riêng ; chia ra

墅 Thự : nhà rộng ở
nhà quê

巍 Nguy : cao lớn

峨 Nga : cao lớn

楨 Thực : trồng cây (có
đọc là trị)

菓 Quả : trái cây — kết
cục của việc ; mạnh
mẽ quyết đoán

樹 Thụ : cây — trồng,
dựng

寶 Bảo : quý báu — của
báu ; ấn của vua

物 Vật : đồ vật, thú
vật

多 Đa : nhiều — ngợi
khen

藏 Tàng : chứa ; dấu đi

列 Liệt : bày ; chia

許 Hứa : lắm — hẹn ;
cho

牆 Tường : vách tường

橫 Hoành : ngang — gồ
bắc ngang

扁 Biền : dẹp ; một
phiên : cái biền

對 Đối : sánh, đối —
vật giống nhau

帳 Trướng : màn — sô
sách

刻 Khắc : cắt — 15 phút
đồng hồ

苟 Cẩu : nể — thật
thà ; câu thả

義 Nghĩa : nghĩa — việc
nghĩa

鄙 Bĩ : khinh. | khi —
quê mùa

Trần sinh biệt thụ nguy nga hoa lệ : tiền hậu giai thực quả thụ ; nội tàng hứa đa bảo vật ; tường thượng liệt hoành biên đối trướng, khắc cổ thánh hiền đạo đức ngôn ngữ ; cầu vấn kỳ nghĩa, tắc Trần sinh bất năng đáp, nhân giai bỉ chi.

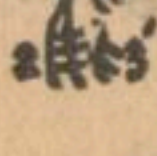
NGHĨA NHÀ BIỆT-THỤ CỦA TRẦN SINH

Nhà biệt-thụ của Trần Sinh nguy nga đẹp đẽ ; trước sau đều trồng cây có trái ; trong (nhà) chứa rất nhiều vật quý ; trên tường có treo hoành phi đối trướng, khắc lời ngôn ngữ đạo đức của thánh hiền xưa ; nếu hỏi nghĩa, thì Trần sinh không trả lời được, người ta đều khinh bỉ (nó).

Văn-phạm *Cổ thánh-hiền đạo đức ngôn-ngữ*

Cách sắp đặt chữ sở-hữu của Tàu như của Anh (Anglais), ngược với của ta. Muốn nói biệt-thụ của Trần Sinh thì nói : Trần Sinh biệt-thụ — Muốn nói lời ngôn-ngữ đạo-đức của thánh-hiền xưa thì nói ngược lại : cổ thánh-hiền đạo-đức ngôn-ngữ.

Tự nguyên

能   Cổ-tự vẽ hình con gấu có đầu (1) có thân mình đầy lông lá (2) và có móng chơn (3, 3'): Con gấu là đề tiêu-biểu sự gan dạ, đủ sức mà làm việc, nên chữ 能 có nghĩa là năng-lực, tài-lực.

- 146 — 西 Á : che, mái nhà
要 Yêu : đòi, tìm.
- 147 — 見 Kiến : xem, hiền, thấy.
視 Thị : xem, xem xét.
- 148 — 角 Giác ; sừng, góc.
觸 Xúc : húc, chạm, xông vào.
- 149 — 言 Ngôn : lời nói.
訓 Huấn : dạy.
- 150 — 谷 Cốc : bang
紿 Khê : suốt
- 151 — 豆 Đậu : đậu, (hột đậu).
豐 Phong : đầy đầy.
- 152 — 豕 Thi : con heo (lợn)
象 Tượng : voi
- 153 — 豸 Trĩ : tên chung các con vật bò.
狸 Li : con cáo (chồn)
- 154 — 貝 Bối : vật quý.
財 Tài : của cải.
- 155 — 赤 Xích : đỏ
赫 Hách : giận lên, sáng rực.
- 156 — 走 Tẩu : chạy,
赴 Phó : đi mau, đến.

Thành ngữ

Khắc cốt 刻骨 ghi đến xương (nhớ ân).

Tiền-bối 前輩 người về lớp trước mình.

Tiền hô hậu ứng 前呼後擁 trước mặt có người hô hoán, sau lưng có người ứng hộ. Lệ đời xưa, vua và các quan thủ-hiến địa phương khi đi ra, trước mặt có lính hô đề người ta tránh, sau lưng có lính hộ-vệ. (Bây giờ cũng thế các quan thủ-hiến đi đâu thì cũng có tiền hô hậu ứng).

BÀI THỨ HAI MƯƠI MỘT

Nhớ cho kỹ

Học giả có thật nhớ các chữ này viết ra thế nào hay không : vệ, xử, lệ, trúc, chuyên, truyền, vọng, đình, rỗng, chú, lãnh, tuệ, chân, thực (trồng) chức, giáo, tu (xấu hổ), thụ, nghĩa, trưởng, đối?

Bài làm. Dịch :

- 1 — Từ xưa đến nay.
- 2 — Lấy nhà mà ở, lấy cỏ mà làm nhà.
- 3 — Người thiếu niên đó là người nào? Ấy là học trò họ Ngô vậy.
- 4 — Hỏi : « cái phủ nào là cái phủ đầu tiên trong lục phủ »? Học trò tên Lý đáp : « Bao-tử ».
- 5 — Có cái gì là xấu hổ đâu?

Cần biết thêm

Giáo là gì? Tôn giáo là gì? Đạo là gì?

- a) Giáo 教 là dạy, lời dạy. Ví dụ : Khổng-giáo là lời dạy của Đức Khổng-tử — (doctrine, enseignement).
- b) Tôn-giáo 尊教 là lời dạy được người ta tôn sùng kính trọng. Dùng rộng ra là một thứ tôn-chức, lấy lời dạy bảo của một đảng hiền-triết thông minh có thật trong lịch-sử (như đức Phật Thích-ca, đức chúa Jésus...), hay của đảng mà người ta tưởng-tượng (như đức Cao-dài), làm trung tâm, đề lập lên hội-hệ cúng-kiến, để cho nhiều người tôn sùng và tín-ngưỡng (religion). Cái trung-âm càng ngày càng mất thì cái vỏ ở ngoài lại càng ngày càng dày đi, khiến cho ai muốn tìm hiểu hết cái trung-tâm quý báu đó, thì mất biết bao nhiêu công phu khó nhọc.
- c) Đạo 道 Đạo là đường. Đức Lão-Tử nói rằng : « Ở đời tôi thấy một con đường sáng suốt, một lẽ phải tự-nhiên, một Luật tự-nhiên của Tạo-Hoá, ai

thuận theo thì còn, ai trái thì mất, không biết gọi bằng tiếng gì cho đủ và đúng, tôi phải gượng gọi là Đạo». Đạo ta có thể dịch ra tiếng tây-sa: Voie, Vérité, Religion (V, V, R chữ hoa).

Đạo không phải là tôn-giáo. Đạo là lẽ phải của Trời Đất, và mà thánh-hiền dạy ra; còn tôn giáo là của người sau bày ra, công-cuộc tổ-chức để cho người ta dễ học lấy lời dạy bảo chơn-lý của các Đấng Hiên-Triết.

d) **Pháp** 法 Tiếng trong Phật-giáo. Nghĩa cũng như chữ Đạo của Lão-Tử, là Luật tự-nhiên của vũ-trụ (Loi universelle, L hoa); dịch chữ phạn Dharma.

Đồng-âm

Tự: 自 từ; 自 mình 寺; chùa; 字 chữ; 似 giống, in như
Kỳ: 其 thừa; 奇 lạ; 旗 cây cờ; 圻 đất vuông 1.000 dặm (Nam-Kỳ)

Đăng: 登 lên; 燈 đèn

Vân: 雲 mây; 云 vậy

Đồng-nghĩa

與, 相 Cùng với, cùng nhau.

與 Dữ: cùng với, có theo. Ví dụ: cùng với cái gậy, tôi đi tối không sợ gì, (relation de coexistence).

相 Tương: cùng, với nhau. Ví dụ: hai anh em cùng đi, hai anh em đi với nhau, (relation de concordance).

— Ở câu trên, cây gậy với tôi có cùng nhau nhưng không giống nhau, hành động không giống nhau.

— Ở câu dưới, hai anh em cũng là người mà cũng đồng đi, mà đi cũng đồng nhau.

Chữ bài 1) — 自古以來. 2) — 以家而居, 以草爲屋. 3) — 少年者何人. 是吳生也. 4) — 問何爲諸臍之首. 李生答胃也. 5) — 何有之差.



室寔

風雨

月賞樓登

往來如織

散步以溫

愛人如愛己

熱心敬主



惟見其雅

陳生別墅

第十二課

蓬庵月下夜遊。

保大九年十月十五日

夜解衣

欲睡月色入窗欣

然起行。

至蓬庵問友

慈君

慈君亦未寢

相與步

於中庭庭中

積水一

色

空明水中

藻荇縱橫搖曳松柳影何夜無月何處無松柳敢問何人趣心樂志如吾人乎



BÀI THỨ HAI MƯƠI HAI

保 *Bảo : giữ gìn*庵 *Am : cái am*解 *Giải : cởi ; gỡ ; dẫn nghĩa*衣 *Y : áo
Ý : mặc áo*欲 *Dục : muốn*睡 *Thụy : ngủ*窗 *Song : cửa sổ*欣 *Hân : vui mừng*亦 *Diệc : cũng*寢 *Tâm : uể m ; ngủ*庭 *Đình : cái sân*積 *Tích : chứa*空 *Không : trống rỗng*藻 *Tảo : cây rong*荇 *Hành : rau mọc ở nước ăn được*縱 *Tung : rộng
Túng : buông lỏng ra*搖 *Dao : lay động*曳 *Duệ : kéo, kéo lê, lay*松 *Tông : cây tông*柳 *Liêu : cây liễu — tên một vị sao (étoile de l'Hydre)*影 *Ảnh : bóng*敢 *Cảm : dám ; không sợ*趣 *Thú : ưa, vui thú*乎 *Hồ : vậy ; sao ?*

ÂM BÔNG AM NGUYỆT HẠ DẠ DU

Bảo-Đại cửu niên, thập nguyệt, thập ngũ nhật dạ, giải y dục thụy ; nguyệt sắc nhập song, hân nhiên khởi hành. Chí bông am vấn hữu Từ-quân, Từ-quân diệc vị tâm, tương dữ bộ ư trung đình. Đình trung tích thủy nhất sắc không minh ; thủy trung tảo hành tung hoành, dao duệ tông liễu ảnh. Hà dạ vô nguyệt, hà xứ vô tông liễu, cảm vấn hà nhân thú tâm lạc chi như ngô lương nhân hồ ?

NGHĨA CUỘC CHƠI ĐÊM DƯỚI TRĂNG Ở AM LÃ

Bảo Đại năm thứ chín, tháng mười, đêm ngày rằm, cỡi áo, muốn ngủ; ánh trăng vào cửa sổ, vui mừng, tôi đứng dậy đi. Đến am lá hỏi bạn Từ-quân (hay là hỏi bạn là anh họ Từ). Từ-quân cũng chưa ngủ, cùng nhau đi bộ ở sân giữa. Nước tích (chứa) trong sân một màu sáng rỗng (sáng trong), rong rau trong nước (mọc) khấn khít lẫn nhau, cùng rung rinh với bóng tòng liễu. Đêm nào không trăng, chỗ nào không tòng liễu, dám hỏi ai là người tâm vui thú, lòng khoái lạc như đôi ta vậy?

Văn-phạm 保大九年... , 欣然..., 乎

1. — Muốn nói về ngày giờ thì trước hết phải nói năm rồi đến tháng, ngày, giờ... (ngược với văn-phạm lãng-sa).

2. — Chữ *nhiên* 然 dùng sau tiếng trạng-từ (adjectif) hay tiếng động-từ (verbe) đổi tiếng trạng-từ hay động-từ đó ra tiếng phó từ (adverbe) như văn — ment ở tiếng lãng-sa.

Ví dụ : 欣 bản : (tôi) vui mừng.

欣然 bản nhiên : vui mừng, (tôi)...

3. — 乎 chữ hồ đặt cuối câu, có hai nghĩa :

a) Vậy ; giống như chữ tai 哉 nhưng nghĩa yếu hơn chữ tai, mà hơi mạnh hơn chữ dã 也 một chút.

b) Nhỉ ? Chẳng ? Không ?

Ví dụ : 1) 予 哥 魯 爾 哥 乎 嗎 ?... như đôi ta chẳng ?

2) 可 乎 Khả hồ : có nên không ?

Tự nguyên

衣

Cồ-tự 衤 vẽ ở trên cái áo dài có tay, ở dưới vẽ các tà áo phát phơ.

鬼

Cồ-tự vẽ hai tay (1, 1) kéo (2), chữ (2) nguyên

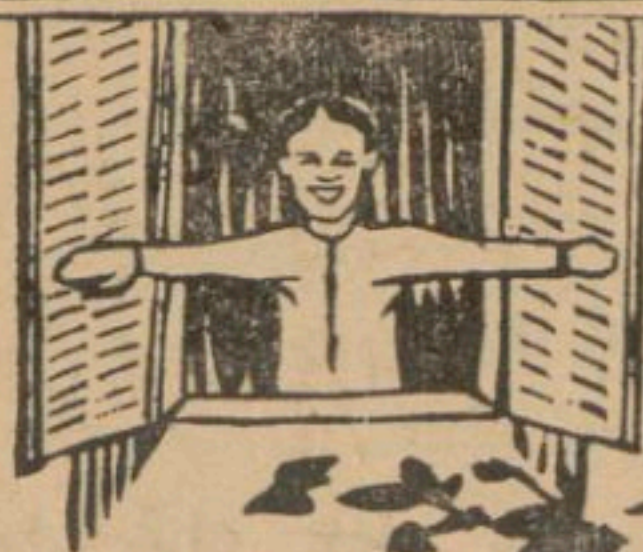
𠂔₂

là chữ dục 戈 là kéo.

214 bộ

- 157 — 足 *Túc*: chân, đủ,
 跂 *Bả*: đi lệch khắp khiêng
- 158 — 身 *Thân*: thân mình
 躬 *Cung*: cúi mình
- 159 — 車 *Xa*: cái xe
 輕 *Khinh*: xe nhẹ, mau, nhỏ, nhẹ
- 160 — 辛 *Tân*: cay, khô
 辨 *Biện*: chia rẽ, phân xử
- 161 — 辰 *Thần*: thìn, giờ thìn 7-9 giờ
 辱 *Nhục*: xấu hổ.
- 162 — 走 *Xước*: đi mau
 迅 *Tấn*: mau lẹ,
- 163 — 邑 *Ap*: nước, tỉnh, phần đất
 郡 *Quận*: một quận, tỉnh thành,
- 164 — 晷 *Dậu*: giờ dậu: 17-19 giờ, no nê
 洒 *Tửu*: rượu,
- 165 — 采 *Biện*: chia rẽ, phân xử
 釋 *Thích*: giải bày,
- 166 — 雷 *Lý*: dậm,
 重 *Trọng*: nặng,
- 167 — 金 *Kim*: vàng, loài kim khí
 鈇 *Phu*: cái rìu.
- 168 — 長 *Trường*: dài
 帳 *Trương*: màn
- 169 — 門 *Môn*: cửa,
 門 *Soan*: cái then

第二十三課



衛生

居室之中不能常掃
則塵垢積多必生疾
病故欲享康健之福
不可不注意於衛生
之道早起宜開門掃地
抹桌是爲衛生之第一條。

BAI THỨ HAI MƯƠI BA

掃	Tảo : quét, trừ bỏ
塵	Trần : bụi bặm— đời
垢	Cấu : bụi bặm, bùn, vết
疾	Tật : bệnh—lo khổ; ghét giận; mau chóng
享	Hưởng : hưởng, lấy —dâng lên người trên
康	Khang : khoẻ mạnh —vui; yên; con đường năm ngã
健	Kiến : Khỏe mạnh
福	Phúc : việc tốt lành, phúc—ban cho
注	Chú : để ý; rót nước

開	Khai : mở
門	Môn : cửa
抹	Mạt : lau, xoa (bôi)
桌	Trác : cái bàn
閣	Các : lầu, gác
殿	Điện : nơi thờ thần; chỗ vua ngự
宅	Trạch : nhà -- mồ ma
條	Điều : cảnh nhỏ; khoản; hạng
第	Đệ : thứ tự; nhà riêng
守	Thủ : giữ; coi, trông Thú : giữ; quan vụ (ví dụ quan thái thú)
意	Ý : ý nghĩ

ÂM:

Vệ-sinh.

Cư thất chi trung bất năng thường tảo, tặc trần cấu tích đa, tật sinh bệnh tật. Cổ dục hưởng khang kiện chi phúc, bất khả bất chú ý ư vệ sinh chi đạo.

Tảo khởi, nghi khai môn tảo địa, mạt trác thị vi vệ sinh chi đệ nhất điều

NGHĨA:

Vệ-sinh

Ở trong nhà (mà người ta) ở, không hay thường quét, thì bụi bặm chắt chứa nhiều, ắt sinh bệnh tật bởi vậy muốn hưởng cái phước mạnh khỏe, chẳng khá chẳng chú ý đến đạo vệ-sinh; sớm dậy nên mở cửa quét đất (mình gọi là quét nhà) lau ghế, đó là điều thứ nhất của sự vệ sinh.

Văn-phạm 之

Chữ chi rất thường dùng, ta phải biết hết các lối dùng và các nghĩa của nó.

1.— Chỉ sự sở-hữu.

xem bài 2, 5, 13.

2.— Là chữ đại-từ (pronom) đứng sau tiếng động-từ (verbe)

xem bài 4, 5.

3.— Là chữ đứng sau khi chữ danh từ để chỉ danh từ ấy (article) như: le la les.

Ví dụ: 民不能忘也 dân không có lẽ quên
đặng-

道之不行久矣 cái đạo mà người ta không giữ, thì sự ấy có đã lâu.

4.— Đặt lót giữa động-từ và danh từ, cũng chỉ sự sở hữu.

Ví dụ: 飲食之人 âm thực chi nhân: người mê ăn uống (người của sự ăn uống).

5.— Đặt sau động từ mà không thay tiếng, ý nào ở trước,

thì nó hóa chữ động từ ra danh-từ (nom).

Ví dụ: 聞之不如學之 văn chi bất như học chi sự nghe không bằng sự học.

6.— Ở trước hay sau chữ **謂** vị, thì có nghĩa: ấy gọi là, gọi là

Ví dụ: **此之謂自謙** Thử chi vị tự khiếp, ấy gọi là lấy mình làm vừa ý.

7.— Có nghĩa: đều ấy, khi ở trước tiếng động-từ, nhất là khi có chữ **未** vị.

Ví dụ: **未之有也** Vị chi hữu dã: chưa từng có điều ấy.

未之能行 Vị chi năng hành: chưa làm nổi việc ấy.

cũng nói dạng **未能行之**

8.— Có nghĩa đi, ở, chỗ đó (venir, à, là)

Ví dụ: **不能之之之** bất năng chi chi chi: đi đến đó không dạng. (**之** thứ nhất: đi; thứ hai ở đến; **之** thứ ba: chỗ đó).

214 bộ

170 - 阜 *Phụ*: gò đồng, cao, rộng.

防 *Phòng*: cái bờ, ngăn giữ,

171 - 隶 *Đãi*: căn bản.

隸 *Lệ*: thuộc về, dầy tớ,

172 - 隹 *Chuy*: tên chung các chim cụt đuôi.

雀 *Tước*: chim sẻ.

173 - 雨 *Vũ*: mưa.

雪 *Tuyết*: tuyết.

174 - 青 *Thanh*: xanh

靜 *Tĩnh*: im lặng.

175 - 非 *Phi*: chẳng, đưng.

排 *Bài*: bỏ.

176 - 面 *Diện*: mặt,

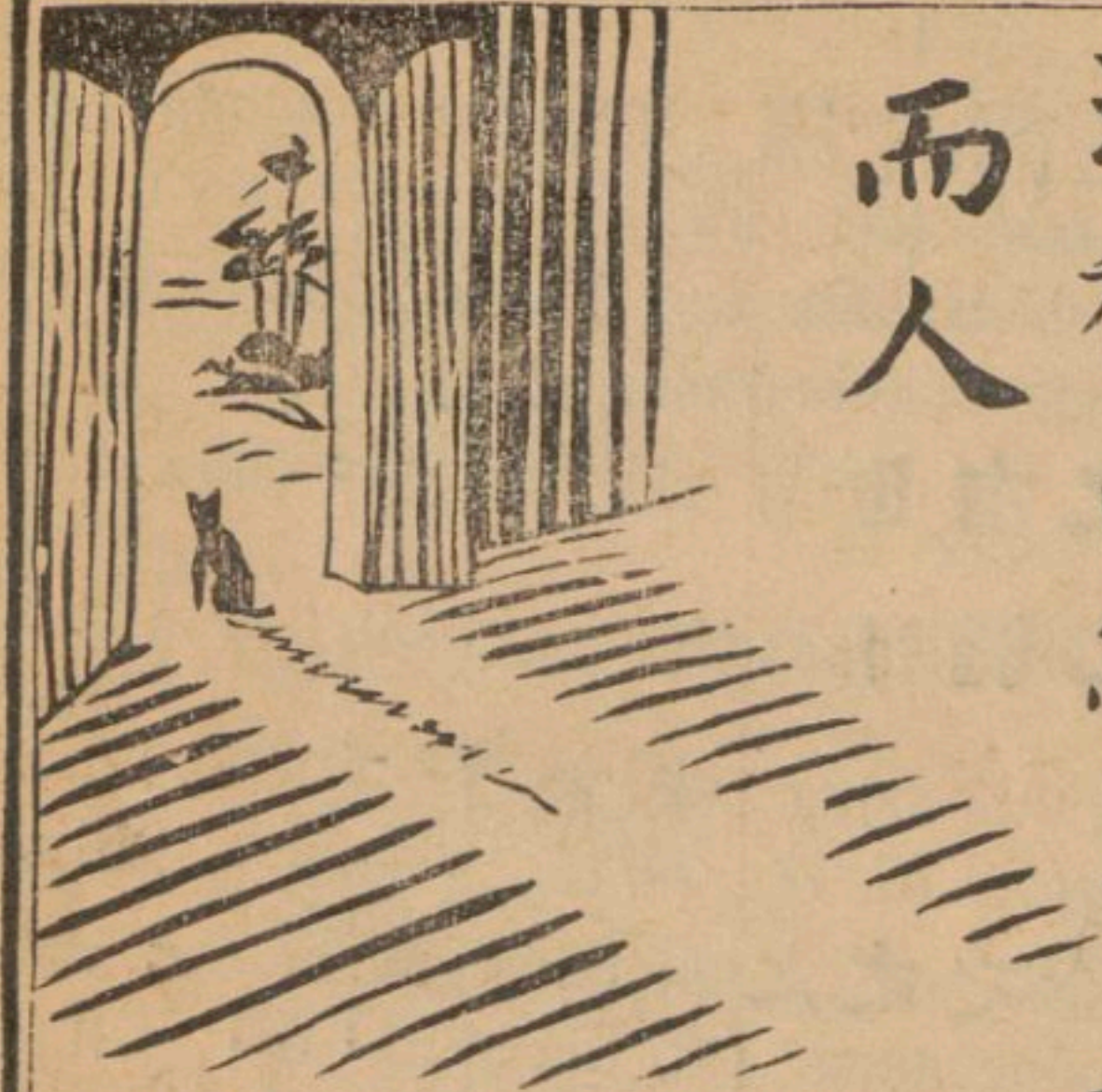
覲 *Thiểm*: thẹn.

第十二課

開門
而人

病菌之類種種甚多常與
汙穢而結合其狀至微生化繁速

不之見故每日早
辰日將出則宜開門
以迎日光之陽氣亦
能除病菌之害。



BAI THỨ HAI MƯƠI BỐN

菌 Quãn : cái nấm nhỏ
(petit champignon),
vi trùng

類 Loại : loài

種 Chủng : giống —
trồng, hạt giống

汚 汚 Ô : dơ, uớt

穢 Uế : dơ bẩn

狀 Trạng : hình dung,
dạng

微 Vi : nhỏ, nhiệm
nhật

繁 Phồn : nhiều, rộn
rẽ

速 Tốc : mau chóng

將 Tương : sắp, sẽ —
có—đem, đưa

將 Tương : lường soái
(võ)

除 Trừ : bỏ—bức thêm,
toán chia (division)

迎 Nghinh : đón rước

陽 Dương : khí dương
mặt trời

害 Hại : sự thiệt hại—
làm hủy hoại

ÂM: Khai-môn

Bệnh quãn chi loại chủng chủng thậm đa, thường
dữ ô uế nhi kết hợp, kỳ trạng chí vi sinh hóa phồn
tốc nhi nhân bất chi kiến. Cố mỗi nhật tảo thời nhật
tương xuất, tảo nghị khai môn dĩ nghinh nhật - quang
chi dương khí, diệc năng trừ bệnh quãn chi hại.

NGHĨA: Mở cửa

Nói về loài vi-trùng, (thì) giống giống rất nhiều
thường kết hợp với ô uế, hình trạng nó rất nhỏ, nó
sinh hóa rất mau mà người ta không thể nào thấy
được. Bởi vậy mỗi ngày buổi sáng sớm, khi mặt trời
sắp mọc thì lên mở cửa để tiếp đón dương khí của ánh
sáng mặt trời, cũng trừ được sự hại của vi-trùng.

於乎如若少不及最其頗極至

1. — Khi nói thường không có so sánh người này hay vật này với vật nọ thì tiếng trạng-từ (adjectif) phải đứng trước tiếng danh-từ (nom) trừ ra khi nào tiếng trạng-từ có thể có nghĩa như tiếng động từ (verbe) thì tiếng trạng-từ phải ở sau tiếng danh-từ để cho khỏi hiểu lầm.

Ví dụ: a) 大人 đại nhân : người lớn.

b) 正心 chính tâm : sửa lòng cho ngay.

心正 tâm chính : lòng ngay thẳng.

2. — Khi có so sánh

a) Hoặc so sánh bằng nhau thì phải đặt tiếng trạng-từ sau tiếng danh từ và sau dùng đến chữ 如 (như) hay 若 (nhược)

Ví dụ: Thẳng Ngô hiền như (bằng) thẳng Hồ 吳
賢如 hay 苦胡.

b) Hoặc cho một bên kém hơn bên kia thì đặt như thế này:

1) — Danh từ - trạng từ - 不及 (bất cập) — trạng từ.

Ví dụ: Ngô hiền không bằng Hồ 吳賢不及胡.

2) — Danh từ — 少 (thiếu) — trạng từ — 於 danh từ.

Ví dụ: Ngô ít hiền hơn Hồ 吳少賢於胡.

3) — Hoặc cho một bên hơn bên kia thì đặt như thế này:

1 — Danh từ — trạng từ 於 — danh từ

Ví dụ: Ngô hiền hơn Hồ. 吳賢於胡.

2 — Danh từ - trạng-từ 乎 (hồ) danh từ

Ví dụ: Hồ hiền hơn Ngô: 胡賢乎吳

3 — Có khi hỏi bên nào hơn bên nào thì không có chữ lót.

Ví dụ: Ngô và Hồ ai hiền hơn? 吳與胡也孰賢
Ngô dư Hồ dã thực hiền?

5 — Hoặc cho một bên đối với bên kia là tốt bậc
là hơn cả

hi đặt như sau đây:

1. — danh-từ — 最 — trạng-từ — 於 — danh-từ
ví-dụ: Ngô hiền hơn các anh em. 吳最賢於兄弟
Ngô tối hiền ư huynh đệ.

2. — danh-từ — 之 — 最 hay 至 (thường bỏ) —
trạng-từ. Ví-dụ: Ngô là hiền nhất trong các anh em:

吳爲兄弟之(最, 至)賢

— 3. — Hoặc nói về tuyệt-đối, không còn so sánh
hai bên nữa, thì đặt một chữ trong các chữ này trước
trạng-từ 至 chỉ 甚 thậm 頗 phá 極 cực.

Ví dụ: Ngô thật là hiền lắm. 吳其極賢... 極賢
Tóm lại:

Bằng: 如 hay 若...

Kém: 不及...

... 少 ... 於 ...

Hơn: ... 於 ...

... 乎 ... (ít khi dùng)

... ?

Tốt bậc tương đối: ... 最 ... 於 ...

... 之 ... 最 hay 至 (thường bỏ)

Tốt bậc tuyệt đối: ... 至, 甚, 頗 ...

Tự-nguyên.

開 Cổ tự: 開 vẽ hai cái tay mở cái then gài cái
cửa (xem bộ 169).

第十二課

掃地。地面多不潔之物。必有病菌。常與塵垢飛揚。狼藉。是足爲疾病與疫癘之媒。故欲先灑水。然後持帚掃之。而棄於外。病菌不能揚害。



BAI THỨ HAI MƯƠI LĂM

潔 Khiết ; trong sạch

飛 Phi ; bay

揚 Dương ; cất lên —
khen ngợi; rõ rệt

狼 Lang ; chó sói

藉 Tạ ; nhờ mượn —
lót. Có độc tịch. Lang
tạ ; bừa bãi.

實 Thực ; Đầy đủ — trái
cây

疫 Dịch ; chứng bệnh
truyền nhiễm lây rất
mau.

厲 Lệ ; dịch khí, khí độc

媒 Môi ; mối manh

先 Tiên ; trước

灑 Sái ; rảy nước

持 Trì ; cầm, nắm lấy
giữ lại, giúp đỡ

帚 Trửu ; cái chổi để
quét nhà

棄 Khí ; bỏ đi

ÂM

Tảo địa.

Địa diện đa bất khiết chi vật, tất hữu bệnh quân, thường dư trần cấu phi dương, ô uế lang tạ, thực tức vi bệnh tật chi mầu, dư dịch-lệ chi môi. Cố dục tảo, tiên sái thủy, nhiên hậu trì trửu tảo chi, nhi khí ư ngoại bệnh quân bất năng dương hại.

NGHĨA:

Quét đất

Mặt đất có nhiều vật không sạch tất có vi trùng thông cùng bụi bậm bay lên, ô uế dơ bẩn bừa bãi, thực đủ làm mẹ của (sinh ra) bệnh hoạn, môi giới của dịch lệ. Bởi vậy muốn quét, trước rảy nước trên mặt đất, sau cầm chổi mà quét, rồi đem đồ ra ngoài, vi trùng không thể bay lên mà hại được.

Văn Phạm 於 在

Hai chữ cũng có nghĩa là ở, ở tại, nhưng cách dùng khác nhau cần phải biết.

a) — Khi phụ nghĩa cho tiếng động từ (verbe) ở trước thì phải dùng 於

Ví dụ: sái thủy ư địa : rảy nước ở mặt đất.

b) — Khi chữ ở hay ở tại là động-từ (verbe) phải dịch là 在 mà không phụ thuộc tiếng động từ nào ở trước

Ví dụ : 書在案上. Thư tại án thượng; sách ở trên bàn.
Không nói được : 書於案上.

Nếu muốn dùng chữ ư 於 thì phải thêm như vậy
置書於案上. Trí thư ư án thượng ; để sách trên bàn

Tự nguyên

飛 Có người giảng vẽ hai cánh có lông và chữ 升 thăng là lên; thành chữ phi là bay. Nghe cũng thông nhưng xét cổ tự thì thấy như thế này 飛 vẽ con hạc đang bay (3) nhìn trên lưng xuống; có đầu (1) cổ cong như các con hạc đang bay; có đuôi; hai bên vẽ hai cánh (3,3) giảng ra có thấy cả lông cái.

177 - 革 Cách : da, đuôi bò
韜 Địch : giầy cương.

178 - 韋 Vi : da mẫm.
韋 Vĩ : thịnh vượng.

179 - 韭 Cửu : củ họ

鐵 Tiêm : củ họ đại (củ họ rùng) mỏng

180 - 音 Âm : cùng, tiếng, lời, thư
響 Hưởng : tiếng dội lại,

181 - 頁 Hiệt : đu

頂 Đỉnh : đỉnh đầu, chóp.

182 - 風 Phong : gió, thời

颶 Cự : bão tố.

183 - 飛 Phi : bay.

- 184 - 食 *Thực* : ăn
 肌 *Cơ* : đôi
- 185 - 首 *Thủ* : đầu
 馘 *Quách* : cắt tai trái tù chết
- 186 - 香 *Hương* : thơm
 紛 *Phân* : thơm tho.
- 187 - 馬 *Mã* : ngựa
 馮 *Bằng* : ngựa chạy mau
- 188 - 骨 *Cốt* : xương
 𩑦 *Lâu* : sợ
- 189 - 高 *Cao* : cao
 蒿 *Cảo* : cây sào
- 190 - 髡 *Biểu* : tóc dài sỏ xuống
 髮 *Phát* : tóc
- 191 - 鬪 *Đấu* : tranh
 鬧 *Náo* : xôn xao
- 192 - 𩑦 *Sương* : cỏ thơm
 𩑦 *Uất* : rướm rả
- 193 - 𩑦 *Lịch* : nôi có chân giạng ra
 𩑦 *Tông* : nôi
- 194 - 鬼 *Quỷ* : quỷ ma
 魂 *Hồn* : hồn
- 195 - 𩑦 *Ngư* : cá
 鮑 *Bảo* : cá ướp
- 196 - 鳥 *Điểu* : chim
 鴛 *Duyên* : con diều (diều bầu)
- 197 - 鹵 *Lỗ* : muối
 鹽 *Diêm* : muối
- 198 - 𩑦 *Lộc* : nai
 𩑦 *Lệ* : đẹp

第二十六課

簾
夏天氣熱，炎光入戶，用簾遮之。有竹簾、蘆簾，懸於檐際。日出可垂，日入可捲。繪風景於簾外，描可垂。字能壯家庭，益利甚焉。增光能涼屋。



BÀI THỨ HAI MƯƠI SÁU

Hạ : mùa hạ—đời
 nhà Hạ bên Tàu.
 Viêm : nóng, nồng
 —đốt cháy.
 Hộ : cửa nhà
 Dụng : dùng — đồ
 dùng
 Liêm : mảnh mảnh,
 rèm
 Già : tre, đón
 Trúc : tre, trúc
 懸 Huyền : treo lên
 Thiêm mái nhà
 chia ra trên thêm nhà
 Tể : bờ, bên, phương
 —hội họp
 Thùy : rủ xuống, bỏ
 xuống, biên giới, gần
 đến

捲 Quyển : cuốn lại
 描 Miêu : theo kiểu mà
 vẽ
 繪 Hội : vẽ
 景 Cảnh : cảnh; bóng
 các vật—sáng nhiều
 增 Tăng : thêm lên
 凉 Lương : mát, làm mát
 宇 Vũ : mái nhà; chỗ
 không gian (vũ trụ)
 益 Ích : ích lợi, có ích
 —thêm nhiều lên;
 利 Lợi : lợi; tiện—tiền
 lợi
 焉 Yên : vậy

AM

Liêm

Hạ thiên khí nhiệt, viêm quang nhập hộ, dụng liêm già chi
 hữu trúc liêm, hữu lô liêm huyền ư thiêm tể, nhật xuất khả
 thùy, nhật nhập khả quyển. Miêu hội phong cảnh, liêm ngoại
 tăng quang, năng lương ốc vũ, năng tráng gia đình, ích lợi thâm
 yên.

NGHĨA

Mảnh.

Trời mùa hạ khí trời nóng nực, ánh nắng vào nhà (cửa)
 dùng mảnh mà che. Có mảnh (bằng) trúc, có mảnh (bằng) lau, treo
 nơi bờ thêm (mái thêm) mặt trời, mặt trời khá rủ xuống, mặt trời lặn
 khá cuốn lên. (Nếu) vẽ phong cảnh, (thì) ngoài mảnh tăng thêm
 đẹp (sáng), làm mát được nhà cửa, làm đẹp được nhà sân, ích
 lợi rất nhiều vậy—

Văn-phạm 焉

Chữ yên, khi đặt cuối câu, dùng để cho êm tai, và để nói dứt câu chuyện kể ở trên, nhưng không có ý bình phẩm gì (như chữ tai chẳng hạn).

Ví dụ: ích lợi thậm yên: rất là ích lợi.

Chú ý: có người quen đọc là nhiên, hay diên, vì nó đọc, có nghĩa và cách dùng hơi giống chữ nhiên 然. Cũng như chữ nhiên, khi ở sau tiếng trọng từ, nó làm cho tiếng ọng từ hóa thành phó từ (adverbe).

Ví dụ: 欣然 欣然 (Xem bài 22)

Tự nguyên

𦵑 Cồ tự 𦵑³¹ vẽ người ta(1) đi chặm chặm 2 (tuy (2 là ít, hai tay 3, 3, bỏ thông xuống Mùa hè bên Tàu các nông phu đã cày cấy xong rồi ở không chỉ chờ lúa chín.

𦵑 Cồ tự 𦵑² vẽ hình lá cây 1 ở cạnh cây 2 rũ xuống đất 3.

214 bộ

- 199 - 麥 *Mach* ; lúa mạch nha
𦵑 Khúc ; men
- 200 - 麻 *Ma* ; cây gai
麾 Huy ; làm hiệu, vẫy
- 201 - 黃 *Hàng* ; vàng
廣 Quảng ; rộng
- 202 - 黍 *Thử* ; thứ kê (millet à panicles)
𦵑 Lê ; đen, người thứ dân, họ Lê
- 203 - 黑 *Hắc* ; đen, tối.
點 Điểm ; chấm, gọi tên, ghi giọt, vết xấu
- 204 - 𦵑 *Tri* ; đồ thêu, thêu khâu.
𦵑 Phất ; chữ thêu, đồ tế phục.
- 205 - 𦵑 *Mãnh* ; còn cóc
𦵑 Đà ; con (cá) sấu.

214 bộ

- 206 - 鼎 *Đỉnh* : cái vạc cúng, tiếng chuông.
 鼎 *Mịch* : cái nắp đỉnh.
- 207 - 鼓 *Cổ* : cái trống, đánh
 鼙 *Bê* : trống đeo trên lưng ngựa khi đánh giặc
- 208 - 鼠 *Thử* : con chuột
 鼯 *Ngô* : con sóc bay (écureuil volant).
- 209 - 鼻 *Ty* : cái mũi.
 鼭 *Cừu* : sỏ mũi.
- 210 - 齊 *Tề* : bằng nhau, cùng nhau.
 齋 *Trai* : chay, sạch.
- 211 - 齒 *Xi* : răng
 齲 *Sản* : răng sữa
- 212 - 龍 *Long* : con rồng
 籠 *Lung* : lồng chim.
- 213 - 龜 *Qui* : con rùa.
- 214 - 鼎 *Dược* : ống sáo
 顙 *Dụ* : câu cú, nài xin (Hết)

Thành ngữ.

Trúc bạch : 竹帛 Người đời xưa dùng thẻ tre viết chữ làm sách là trúc, dùng lụa làm cờ là bạch. Hễ người có công đức thì được biên công vào sách, ghi lên mặt cờ, nên nói rằng: công thủy trúc bạch.

Trúc lâm thất hiền : 竹林七賢 bảy ông hiền (sages) ở rừng trúc, bảy người học giả ở đời Tấn là Kê-khang, Nguyễn - Tịch, Sơn Đào, Hương - Tự, Lưu-Linh, Nguyễn-Hàm, Vương-Nhưng, cùng nhau đi chơi ở Trúc-lâm, đời gọi là trúc lâm thất hiền.

Lương hữu 凉友 bạn mát, tên riêng để gọi cái quạt.

第二十七課

告諸學者 此課是第二十七課。課
中使諸學者用得五百字餘是乃漢
文自學六分之一。今後勉諸學者以
有恆爲主不以一時之興而躁進不因
畏難之心而懈倦今日如是明日
如是學子與日俱進自始至
終常守此心無一學子不
能成就。



興 *Hưng* : nổi lên, thịnh vượng

Hưng : đặc ý

課 *Khóa* : bài dạy — thi hạch

使 *Sử* : khiến, sai bảo

sứ : phụng mệnh đi nước ngoài, người sứ thần

得 *Đắc* : được

字 *Tự* : chữ — tên chữ của người; nuôi

乃 *Nãi* : bởi thế mới té ra, hóa ra, mới lên—của mây

漢 *Hán* : đũa, hân, nhà Hán

文 *Văn* : chữ, bài, sự học—đồng tiền, quan văn

分 *Phân* : chia—10 ly

Phần : một góc trong toàn thể

Phận : chức trách của người

勉 *Miễn* : khuyên—cố gắng

恒 *Hằng* : thường ; giữ được lâu; sẵn có

躁 *Táo* : nóng nảy, hấp tấp — rối loạn

因 *Nhân* : nhân theo, bởi vì

畏 *Uý* : sợ

難 *Nan* : khó
Na : tốt, thịnh—khư trừ

Nạn : tai vạ nguy hiểm—bởi điều khó khăn

此 *Thử* : ấy

懈 *Giải* : chậm trễ

倦 *Quyện* : mỏi chán, làm biếng

俱 *Câu* : cùng với—đều, in nhau

始 *Thủy* : mới, trước, bắt đầu

終 *Chung* : sau, cuối cùng, trọn vẹn

就 *Tựu* : nên, thành việc — tới, đến

ÂM**Cáo chư học-giả,**

Thữ khóa thị đệ nhị thập thất khóa; khóa trung sử chư học giả dụng đắc ngũ bách tự dư, thị nãi Hán-văn-tự-Học lục phần chi nhất-Kim hậu miễn chư học-giả dĩ hữu hằng vi chủ, bất dĩ nhất thời chi hứng nhi táo tiến, bất nhân úy nạn chi tâm nhi giải quệ; kim nhật như thị, minh nhật như thị, học vấn dĩ nhật câu tấn; tự thủy chí chung thường thủ thử tâm, vô nhất học bất năng thành-tự.

NGHĨA**Thư chư học-giả,**

Bài này là bài thứ hai mươi bảy; trong các bài (từ trên) khiến chư học giả dùng được hơn năm trăm chữ, ấy là một phần sáu của Hán-văn-tự-học. Từ rày khuyên chư học giả lấy hằng tâm (constance) làm chủ, không vì sự hứng ý một lúc mà hấp tấp đi mau, không vì lòng sợ khó mà lười biếng; ngày nay như thế, ngày mai như thế (có hằng tâm), (thì) học vấn cùng với ngày mà tiến; từ đầu chí cuối thường giữ lòng ấy (thì) không có một sự học nào mà không thành-tự—

Tự-nguyên.

文 Cổ tự vẽ các đường giao hoành với nhau 文, rồi sau có nghĩa là bức vẽ, hình vẽ, chữ.

𠂔² 𠂔² Cổ tự vẽ chiếc thuyền (1) đi từ mé bên này (2) chỉ mé bên kia (2); cái tâm (3) mình như chiếc thuyền, đi từ từ không mau không chậm cho đến bến, tiêu biểu được sự hằng-tâm.

Những điều cần biết thêm trong 214 bộ.

1 — Chữ chỉ 𠂔 (đến) và chữ tuy 𠂔 (đi lần lần) có khi viết giống nhau nhưng chớ lẫn lộn.

a) — Chữ chỉ thì ở trên 降 giáng : xuống, 逢 phùng : gặp.

b — Chữ tuy thì ở dưới 後 hậu : sau; 陵 lăng : má (như lăng tẩm nhà vua).

Nhớ «Chỉ vi thủy, tuy vi tùy» Chỉ làm đầu, tuy đi theo.

2— Chữ Phộc (có đọc bộc) 攴, 攵 là đánh, thì đứng bên cạnh :

Ví dụ 收 TLâu : thâu, góp.

Chớ lộn với hai chữ trên.

3 — Chớ lộn chữ 𠂔 «lường : tấm ván» với 𠂔 «phiến : tờ thẻ»

4— Chữ lộn 𠂔 (mục là mắt) với 𠂔 (võng là lưới). Hai chữ khi viết ở trên đầu thì cũng viết giống như nhau. Nhưng phải xét nghĩa thì mới biết chữ đó là mục hay là võng—

Ví dụ : a) 衆 chúng : nhiều người. Đó là bộ mục (nhiều con mắt.)

𠂔 dịch : dò xét, rình bắt. Cũng là bộ mục (rình xét thì phải dùng mắt).

b) 罪 tội : tội. Bộ võng vì ý hợp với ý bắt buộc (lưới phép luật).

罰 Phạt : phạt. Bộ võng vì cũng hợp ý với ý bắt buộc (lưới phép luật).

5—Chớ lộn bộ 𠂔 (tháng) với bộ 𠂔 nhục (thịt) Khi in thì giống nhau, phải suy xét từng nghĩa mới biết là bộ nào.

Khi viết, phải viết hai ngang bằng trong chữ nguyệt 月, và một ngang bằng, một ngang sọc lên trong chữ nhục 月 —

6—Chớ lộn bộ ấp (phần đất) 𡇗 với bộ phụ (gò đồng) 𡇗 Chữ ấp đứng bên hữu (𡇗), chữ phụ bên tả (𡇗)

7— Chớ lộn bộ ấp 𡇗 với bộ tiết (dốt tre mẩu tre) 𡇗 𡇗 Khanh : chàng, ngài, quan tướng.

𡇗 Hương : làng

Chú ý : bộ tiết khi viết ở dưới thì : 𡇗 .

BÀI THỨ HAI MƯƠI TÁM

Nên nhớ kỹ

Học giả có thật nhớ các chữ này viết ra thế nào hay không : thủy, thùy, song, hân, cận, (gần), tầm, tảo, hân, táo tiến, dao duệ, giao hữu, cảnh, ảnh, quần, uế, vi, vệ, phồn, văn (nghe), giao, du (chơi), hại, khiết, lang tạ, thực (đủ), thực (trồng), sai, khí (bỏ), khí (không khí, hơi), liêm, lô, huyền, tế, vũ (nhà) vũ (mưa), thủ (giữ) nan, hân quyền, quỵên, giải y, giải quỵên.

Bài làm Dịch :

- 1— Vui (trạng-tử), vui (phó-tử)
- 2— Ngô sinh vui hơn Trần-Sinh
- 3— Hồ-Sinh cũng vui hơn Trần Sinh
- 4— Trần-Sinh không vui bằng Lý-Sinh
- 5— Tuổi của anh nhiều hơn tuổi tôi
- 6— Nhà này rất lấy là nguy-nga tráng-lệ.
- 7— Trăng sáng như ban ngày
- 8— Tôi là nhỏ nhất.
- 9—道 之 不 行 久 矣 là nghĩa gì, 之 là gì ?
- 10—聞 之 不 如 學 之 là nghĩa gì, 之 là gì ?

Cần biết thêm

Lương, hàn, lãnh, ôn, viêm, nhiệt.

Lương: 凉 : mát (thừa lương : hừng mát).

Hàn : 寒 : lạnh (hàn-vi, lạnh ít, nghèo hèn)

Lãnh : 冷 : lạnh lẽo, lạnh lắm, rét.

Ôn : 温 : ấm (đối với lương)

Viêm : 炎 : nóng, nồng (nhiều hơn ôn, ít hơn nhiệt)

Nhiệt : 熱 : nóng (đối với hàn).

Đồng-âm.

Thực : 實 đủ; 寔 thật, 植 trồng, 食 ăn, 蝕 ăn
lấn (nhật thực, nguyệt thực)

Vi : 爲 làm; 微 nhỏ, 違, bỏ, trái (như trái)
phép

Giải: 解 cởi; 懈 chậm trễ 蟹 con cua.

Trần 陳 họ Trần, bày, cũ, lâu năm; 塵 bụi.

Thủ: 首 đầu, 守 giữ, 取 lấy, 手 tay.

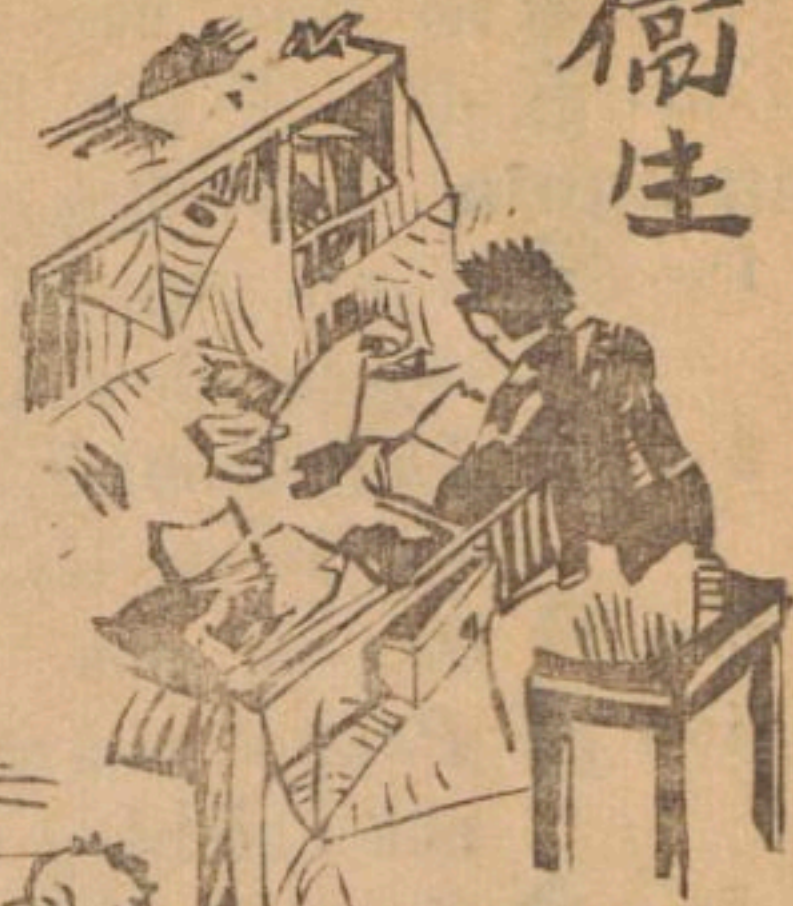
Đồng nghĩa Muốn dịch chữ Nhà thì có mấy chữ?

1. — 家 Gia là nhà, có ý nói nhiều người ở dưới một cái nóc nhà, rồi sau có ngụ ý là gia đình.
2. — 室 Thất là nhà ở, thường ở phía trong; buồng vợ, lấy vợ, lấy chồng (gia thất).
3. — 屋 Ốc: nóc nhà
4. — 房 Phòng: nhà nhỏ, buồng, phòng. Mao phòng: nhà nhỏ bằng cỏ danh (tranh).
5. — 舍 Xá: nhà nhỏ (tê xá) nhà khách quán (lữ xá)
6. — 宮 Cung: nhà lớn (cung điện nhà vua); nhà ở trong.
7. — 棧 Sạn: cái nhà gác, cái sán (Tứ-lâu khách sạn)
8. — 庵 Am: nhà con đề tu
9. — 殿 Điện: nhà thờ thần, chỗ vua ngự.
10. — 宅 Trạch: nhà ở, chỗ ở, chỗ đã sinh cơ lập nghiệp và đã định ở đây lâu dài (thờ trạch).

Chữ bài

- 1) 樂 樂然 = 樂焉
- 2) 吳生樂於陳生
- 3) 胡生亦樂於陳生
- 4) 陳生樂不~~及~~李生陳生少樂於李生
- 5) 兄年長於我
- 6) 此家極是巍峨壯麗
- 7) 月明如晝
- 8) 吾年最少
- 9) Xem bài 23, văn-phạm n° 3
- 10) Xem bài 23, văn-phạm n° 5

衛生



月下
夜遊



趣心
樂志



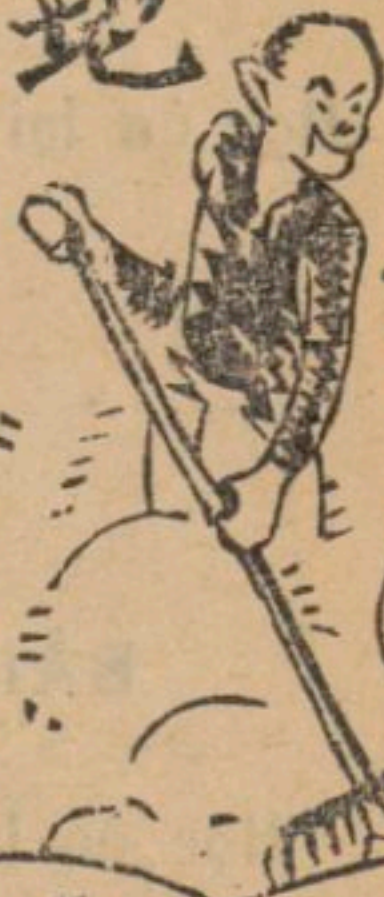
開門

恆心為主

風景



掃地



告諸學者



可憐

日入

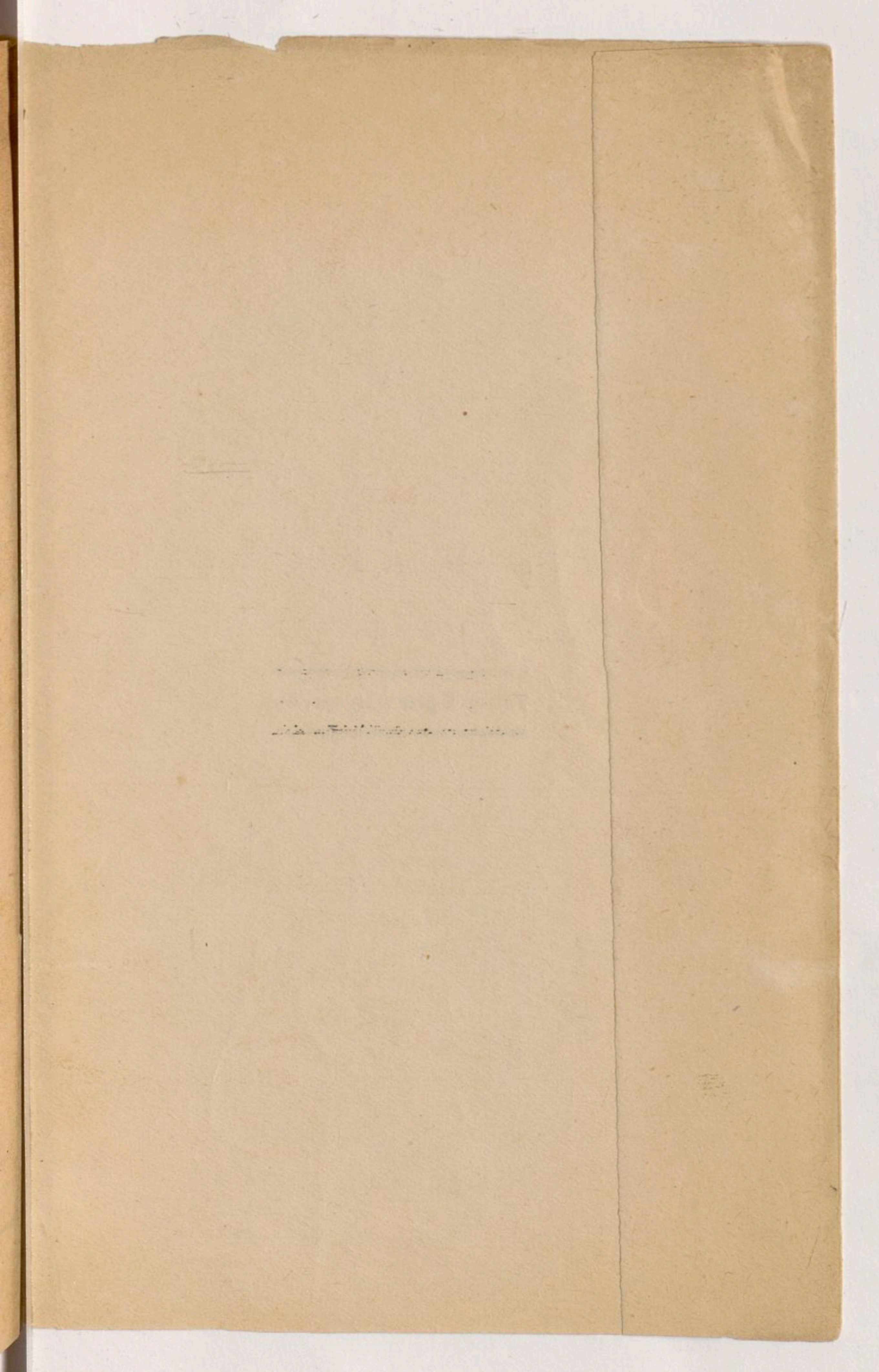


BÀI THỨ HAI MƯƠI CHÍN

Học ôn lại từ bài 28 đến bài 15

BÀI THỨ BA MƯƠI

Học ôn lại từ bài 14 đến bài 1



Tác-giả giữ bản quyền